Số: 867/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-05-15T08:40:22+07:00

**Phụ lục 01**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 (LẦN 2)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*ĐVT: triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh | | Điều chỉnh đợt này | | Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *1* | *2* | *1* | *2* |
| **A** | **TỔNG THU NGÂN SÁCH** | **1,611,127** | **617,917** | **67,971** | **67,971** | **1,679,098** | **685,888** |
| **I** | **Thu nội địa** | **1,019,710** | **26,500** | **-** | **-** | **1,019,710** | **26,500** |
| 1 | Thu từ khu vực kinh tế nhà nước | 20,900 | | | | 20,900 | - |
| 2 | Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài | 1,980 | | | | 1,980 | - |
| 3 | Thuế CTN ngoài quốc doanh | 596,130 | | | | 596,130 | - |
| 4 | Lệ phí trước bạ *(hưởng theo tỷ lệ điều tiết)* | 67,480 | 9,500 | | | 67,480 | 9,500 |
| 5 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *(hưởng 100%)* | 17,000 | 17,000 | | | 17,000 | 17,000 |
| 6 | Thuế thu nhập cá nhân | 191,250 | | | | 191,250 | - |
| 7 | Tiền sử dụng đất | 100,000 | | | | 100,000 | - |
| 8 | Phí, lệ phí | 11,500 | | | | 11,500 | - |
| 9 | Thu khác ngân sách | 13,470 | | | | 13,470 | - |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **591,417** | **591,417** | **67,971** | **67,971** | **659,388** | **659,388** |
| | - Thu bổ sung cân đối ngân sách | 209,903 | 209,903 | (146) | (146) | 209,757 | 209,757 |
| | - Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố để thực hiện cải cách tiền lương | 218,324 | 218,324 | 27,747 | 27,747 | 246,071 | 246,071 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 163,190 | 163,190 | 40,370 | 40,370 | 203,560 | 203,560 |

**Phụ lục 02**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh | | | | Điều chỉnh đợt này | | | Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **617,917** | **6,332** | **5,699** | **605,885** | **68,159** | **(188)** | **67,971** | **685,888** | **7,193** | **6,474** | **672,221** |
| **A** | **CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC** | **617,917** | **6,332** | **5,699** | **605,885** | **68,159** | **(188)** | **67,971** | **685,888** | **7,193** | **6,474** | **672,221** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **7,000** | **-** | **-** | **7,000** | **-** | **-** | **-** | **7,000** | **-** | **-** | **7,000** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | | | - | | | - | - | | | - |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế | | | | - | | | - | - | | | - |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 7,000 | | | 7,000 | | | - | 7,000 | | | 7,000 |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **596,711** | **6,332** | **5,699** | **584,679** | **68,159** | **(188)** | **67,971** | **664,682** | **7,193** | **6,474** | **651,015** |
| - | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 337,950 | 3,567 | 3,210 | 331,172 | | | - | 337,950 | 3,567 | 3,210 | 331,172 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 670 | | | 670 | | | - | 670 | | | 670 |
| - | Chi quốc phòng | 15,284 | 176 | 158 | 14,951 | | | - | 15,284 | 176 | 158 | 14,951 |
| - | Chi an ninh | 18,848 | 150 | 135 | 18,563 | | | - | 18,848 | 150 | 135 | 18,563 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 47,514 | | | 47,514 | 50,178 | | 50,178 | 97,692 | 791 | 712 | 96,189 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 3,771 | 185 | 167 | 3,420 | 4,171 | | 4,171 | 7,942 | 270 | 243 | 7,429 |
| - | Chi sự nghiệp kinh tế | 500 | 50 | 45 | 405 | 13,810 | | 13,810 | 14,310 | 50 | 45 | 14,215 |
| - | Chi sự nghiệp môi trường | 15,361 | 10 | 9 | 15,342 | | | - | 15,361 | 10 | 9 | 15,342 |
| - | QLNN, Đảng, Đoàn thể (đã bao gồm khen thưởng) | 91,841 | 2,142 | 1,928 | 87,771 | | (188) | (188) | 91,653 | 2,127 | 1,914 | 87,613 |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh | | | | Điều chỉnh đợt này | | | Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 62,882 | 53 | 48 | 62,782 | | | - | 62,882 | 53 | 48 | 62,782 |
| - | Chi khác | 2,089 | | | 2,089 | | | - | 2,089 | | | 2,089 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | - | | | - | - | | | - |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | - | | | - | - | | | - |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **14,206** | | | **14,206** | | | **-** | **14,206** | | | **14,206** |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | **-** | | | **-** | **-** | | | **-** |
| **B** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | | - | | | - | - | | | - |

**Phụ lục 03**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026 | Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội | Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026 | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=1-2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| | **TỔNG SỐ** | **685,888** | **13,667** | **672,221** | **7,000** | **651,015** | **-** | **-** | **14,206** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **I** | **CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | **671,682** | **13,667** | **658,015** | **7,000** | **651,015** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **1** | **Văn phòng Đảng ủy phường** | **23,528** | **849** | **22,679** | **-** | **22,679** | | | | | | | | |
| **2** | **UBMTTQVN và các đoàn thể phường** | **5,609** | **483** | **5,126** | **-** | **5,126** | | | | | | | | |
| **3** | **Văn phòng HĐND & UBND phường** | **62,180** | **1,865** | **60,315** | **-** | **60,315** | | | | | | | | |
| *3.1* | *Chi Quản lý nhà nước* | ***25,588*** | *1,066* | *24,522* | | *24,522* | | | | | | | | |
| *3.2* | *Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội* | ***1,510*** | | *1,510* | | *1,510* | | | | | | | | |
| *3.3* | *Chi sự nghiệp an ninh* | ***18,848*** | *285* | *18,563* | | *18,563* | | | | | | | | |
| *3.4* | *Chi sự nghiệp quốc phòng* | ***15,284*** | *333* | *14,951* | | *14,951* | | | | | | | | |
| *3.5* | *Chi mua sắm, sửa chữa* | ***950*** | *181* | *770* | | *770* | | | | | | | | |
| **4** | **Phòng Văn hóa Xã hội phường** | **133,966** | **1,321** | **132,645** | **-** | **132,645** | | | | | | | | |
| *4.1* | *Chi Quản lý nhà nước* | ***19,196*** | *712* | *18,484* | | *18,484* | | | | | | | | |
| *4.2* | *Chi sự nghiệp văn hóa thông tin* | ***950*** | *181* | *770* | | *770* | | | | | | | | |
| *4.3* | *Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội* | ***61,253*** | *100* | *61,153* | | *61,153* | | | | | | | | |
| *4.4* | *Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình* | ***47,317*** | | *47,317* | | *47,317* | | | | | | | | |
| *4.5* | *Chi khen thưởng* | ***1,986*** | | *1,986* | | *1,986* | | | | | | | | |
| *4.6* | *Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo* | ***2,594*** | *328* | *2,266* | | *2,266* | | | | | | | | |
| *4.7* | *Chi sự nghiệp khoa học công nghệ* | ***670*** | | *670* | | *670* | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026 | Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội | Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026 | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=1-2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **5** | **Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường** | **34,171** | **671** | **33,500** | **7,000** | **26,500** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *5.1* | *Chi Quản lý nhà nước* | ***11,023*** | *557* | *10,466* | | *10,466* | | | | | | | | |
| *5.2* | *Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội* | ***119*** | | *119* | | *119* | | | | | | | | |
| *5.3* | *Chi sự nghiệp kinh tế* | ***500*** | *95* | *405* | | *405* | | | | | | | | |
| *5.4* | *Chi sự nghiệp môi trường* | ***15,332*** | *19* | *15,313* | | *15,313* | | | | | | | | |
| *5.5* | *Chi sự nghiệp y tế* | ***197*** | | *197* | | *197* | | | | | | | | |
| *5.6* | *Chi đầu tư phát triển* | ***7,000*** | | *7,000* | *7,000* | | | | | | | | | |
| **6** | **Trung tâm Phục vụ hành chính công phường** | **3,703** | **192** | **3,511** | **-** | **3,511** | | | | | | | | |
| *6.1* | *Chi Quản lý nhà nước* | ***3,703*** | *192* | *3,511* | | *3,511* | | | | | | | | |
| **7** | **Trường mầm non Sao Việt** | **11,932** | **220** | **11,712** | | **11,712** | | | | | | | | |
| **8** | **Trường mẫu giáo Phường 8** | **6,434** | **118** | **6,316** | | **6,316** | | | | | | | | |
| **9** | **Trường mầm non 1/6** | **9,545** | **175** | **9,370** | | **9,370** | | | | | | | | |
| **10** | **Trường mầm non Hoa Anh Đào** | **7,632** | **140** | **7,492** | | **7,492** | | | | | | | | |
| **11** | **Trường mầm non Hương Sen** | **15,331** | **282** | **15,049** | | **15,049** | | | | | | | | |
| **12** | **Mầm non Hoa Biển** | **10,667** | **192** | **10,475** | | **10,475** | | | | | | | | |
| **13** | **Trường tiểu học Quang Trung** | **25,475** | **498** | **24,977** | | **24,977** | | | | | | | | |
| **14** | **Trường tiểu học Lê Lợi** | **20,259** | **398** | **19,861** | | **19,861** | | | | | | | | |
| **15** | **Trường tiểu học Trưng Vương** | **23,165** | **458** | **22,707** | | **22,707** | | | | | | | | |
| **16** | **Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân** | **34,307** | **673** | **33,634** | | **33,634** | | | | | | | | |
| **17** | **Trường tiểu học Trương Công Định** | **22,183** | **433** | **21,750** | | **21,750** | | | | | | | | |
| **18** | **Trường tiểu học Lý Tự Trọng** | **22,612** | **451** | **22,161** | | **22,161** | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026 | Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội | Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026 | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=1-2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **19** | **Trường THCS Trần Phú** | **29,877** | **597** | **29,280** | | **29,280** | | | | | | | | |
| **20** | **Trường THCS Nguyễn Văn Linh** | **33,026** | **656** | **32,370** | | **32,370** | | | | | | | | |
| **21** | **Trường THCS Võ Trường Toản** | **28,055** | **556** | **27,499** | | **27,499** | | | | | | | | |
| **22** | **Trường THCS Nguyễn An Ninh** | **30,118** | **602** | **29,516** | | **29,516** | | | | | | | | |
| **23** | **Trung tâm Cung ứng dịch vụ công** | **7,021** | **333** | **6,688** | **-** | **6,688** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| *23.1* | *Chi sự nghiệp môi trường* | *29* | | *29* | | *29* | | | | | | | | |
| *23.2* | *Chi sự nghiệp văn hóa thông tin* | *6,992* | *333* | *6,660* | | *6,660* | | | | | | | | |
| **24** | **Trạm Y tế** | **50,178** | **1,503** | **48,675** | | **48,675** | | | | | | | | |
| **25** | **Chi sự nghiệp giáo dục (chưa phân bổ)** | **4,738** | **-** | **4,738** | **-** | **4,738** | | | | | | | | |
| **26** | **Chi sự nghiệp kinh tế (chưa phân bổ)** | **13,810** | | **13,810** | | **13,810** | | | | | | | | |
| **27** | **Chi quản lý nhà nước (chưa phân bổ)** | **71** | | **71** | | **71** | | | | | | | | |
| **28** | **Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ)** | **2,089** | | **2,089** | | **2,089** | | | | | | | | |
| **II** | **CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **14,206** | | **14,206** | | | | | **14,206** | | | | | |
| **III** | **CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG** | **-** | | **-** | | | | | | | | | | |

**Phụ lục 04**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị* | 7,000 | | | | | | | | | | | | | 7,000 | | |

**Phụ lục 05**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán giao năm 2026 | Kinh phí tiết kiệm (10% CCTL và 10% ASXH) | Dự toán còn lại năm 2026 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh | Chi y tế | Chi văn hóa, thể thao | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=1-2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| | **TỔNG SỐ** | **664,682** | **13,667** | **651,015** | **328,906** | **670** | **14,951** | **18,563** | **96,189** | **7,429** | **15,342** | **14,215** | **-** | **-** | **87,613** | **62,782** | **2,089** |
| 1 | VP Đảng ủy | **23,528** | 849 | **22,679** | | | | | | | | | | | 22,679 | | |
| 2 | UBMTTQ và các đoàn thể | **5,609** | 483 | **5,126** | | | | | | | | | | | 5,126 | | |
| 3 | Văn phòng HĐND & UBND | **62,180** | 1,865 | **60,315** | | | 14,951 | 18,563 | | | | | | | 25,291 | 1,510 | |
| 4 | Phòng Văn hóa Xã hội | **133,966** | 1,321 | **132,645** | | 670 | | | 47,317 | 770 | | | | | 20,470 | 61,153 | |
| 5 | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị | **27,171** | 671 | **26,500** | | | | | 197 | | 15,313 | 405 | | | 10,466 | 119 | |
| 6 | Trung tâm Phục vụ hành chính công | **3,703** | 192 | **3,511** | | | | | | | | | | | 3,511 | | |
| 7 | Trường mầm non Sao Việt | **11,932** | 220 | **11,712** | 11,712 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Trường mẫu giáo Phường 8 | **6,434** | 118 | **6,316** | 6,316 | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Trường mầm non 1/6 | **9,545** | 175 | **9,370** | 9,370 | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Trường mầm non Hoa Anh Đào | **7,632** | 140 | **7,492** | 7,492 | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Trường mầm non Hương Sen | **15,331** | 282 | **15,049** | 15,049 | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Mầm non Hoa Biển | **10,667** | 192 | **10,475** | 10,475 | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Trường tiểu học Quang Trung | **25,475** | 498 | **24,977** | 24,977 | | | | | | | | | | | | |
| 14 | Trường tiểu học Lê Lợi | **20,259** | 398 | **19,861** | 19,861 | | | | | | | | | | | | |
| 15 | Trường tiểu học Trưng Vương | **23,165** | 458 | **22,707** | 22,707 | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán giao năm 2026 | Kinh phí tiết kiệm (10% CCTL và 10% ASXH) | Dự toán còn lại năm 2026 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh | Chi y tế | Chi văn hóa, thể thao | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=1-2* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* |
| 16 | Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân | **34,307** | 673 | **33,634** | 33,634 | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Trường tiểu học Trương Công Định | **22,183** | 433 | **21,750** | 21,750 | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Trường tiểu học Lý Tự Trọng | **22,612** | 451 | **22,161** | 22,161 | | | | | | | | | | | | |
| 19 | Trường THCS Trần Phú | **29,877** | 597 | **29,280** | 29,280 | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Trường THCS Nguyễn Văn Linh | **33,026** | 656 | **32,370** | 32,370 | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Trường THCS Võ Trường Toản | **28,055** | 556 | **27,499** | 27,499 | | | | | | | | | | | | |
| 22 | Trường THCS Nguyễn An Ninh | **30,118** | 602 | **29,516** | 29,516 | | | | | | | | | | | | |
| 23 | Trung tâm Cung ứng dịch vụ công | **7,021** | 333 | **6,688** | | | | | | 6,660 | 29 | | | | | | |
| 24 | Trạm Y tế | **50,178** | 1,503 | **48,675** | | | | | 48,675 | | | | | | | | |
| 25 | Chi sự nghiệp giáo dục (chưa phân bổ) | **4,738** | - | **4,738** | 4,738 | | | | | | | | | | | | |
| 26 | Chi sự nghiệp kinh tế (chưa phân bổ) | **13,810** | - | **13,810** | | | | | | | | 13,810 | | | | | |
| 27 | Chi quản lý nhà nước (chưa phân bổ) | **71** | - | **71** | | | | | | | | | | | 71 | | |
| 28 | Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ) | **2,089** | - | **2,089** | | | | | | | | | | | | | 2,089 |

**Phụ lục 06**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CHI TIẾT TỪNG NHIỆM VỤ CHI NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*(ĐVT: đồng)*

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh | | | | Điều chỉnh đợt này | | | Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH** | **617,916,690,000** | **6,325,355,000** | **5,692,769,500** | **605,827,715,500** | **68,159,000,000** | **(188,000,000)** | **67,971,000,000** | **685,887,690,000** | **7,193,155,000** | **6,473,789,500** | **672,220,745,500** |
| **A** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **7,000,000,000** | | | **7,000,000,000** | | | **-** | **7,000,000,000** | | | **7,000,000,000** |
| **B** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **596,710,690,000** | **6,325,355,000** | **5,692,769,500** | **584,621,715,500** | **68,159,000,000** | **(188,000,000)** | **67,971,000,000** | **664,681,690,000** | **7,193,155,000** | **6,473,789,500** | **651,014,745,500** |
| **I** | **Quản lý hành chính** | **88,905,269,000** | **2,040,155,000** | **1,835,839,500** | **84,958,424,500** | **-** | **(188,000,000)** | **(188,000,000)** | **88,717,269,000** | **2,031,655,000** | **1,828,189,500** | **84,857,424,500** |
| ***1*** | ***Văn phòng Đảng ủy Phường*** | ***23,527,579,000*** | ***447,000,000*** | ***402,000,000*** | ***22,678,579,000*** | **-** | **-** | **-** | **23,527,579,000** | ***447,000,000*** | ***402,000,000*** | **22,678,579,000** |
| **1.1** | **Kinh phí tự chủ** | **8,008,000,000** | **247,000,000** | **222,000,000** | **7,539,000,000** | **-** | **-** | **-** | **8,008,000,000** | **247,000,000** | **222,000,000** | **7,539,000,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 5,543,000,000 | - | - | 5,543,000,000 | - | - | **-** | **5,543,000,000** | - | - | **5,543,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 3,530,000,000 | | | 3,530,000,000 | | | **-** | **3,530,000,000** | | | **3,530,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 2,013,000,000 | | | 2,013,000,000 | | | **-** | **2,013,000,000** | | | **2,013,000,000** |
| | Chi hoạt động thường xuyên (29 biên chế x 85trđ/ biên chế) | 2,465,000,000 | 247,000,000 | 222,000,000 | 1,996,000,000 | | | **-** | **2,465,000,000** | 247,000,000 | 222,000,000 | **1,996,000,000** |
| **1.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **15,519,579,000** | **200,000,000** | **180,000,000** | **15,139,579,000** | **-** | **-** | **-** | **15,519,579,000** | **200,000,000** | **180,000,000** | **15,139,579,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 2,000,000,000 | 200,000,000 | 180,000,000 | 1,620,000,000 | | | **-** | **2,000,000,000** | 200,000,000 | 180,000,000 | **1,620,000,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 331,000,000 | | | 331,000,000 | | | **-** | **331,000,000** | | | **331,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 5,271,000,000 | | | 5,271,000,000 | | | **-** | **5,271,000,000** | | | **5,271,000,000** |
| | Bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ ở cơ sở | 107,000,000 | | | 107,000,000 | | | **-** | **107,000,000** | | | **107,000,000** |
| | Kinh phí tặng Huy hiệu Đảng (BSCMT) | 2,685,000,000 | | | 2,685,000,000 | | | **-** | **2,685,000,000** | | | **2,685,000,000** |
| | Thực hiện mua, phát báo Đảng (BSCMT) | 4,908,000,000 | | | 4,908,000,000 | | | **-** | **4,908,000,000** | | | **4,908,000,000** |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí chi khác năm 2026 để thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cho Văn phòng Đảng ủy | 217,579,000 | | | 217,579,000 | | | **-** | **217,579,000** | | | **217,579,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| ***2*** | ***Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Phường*** | ***5,609,100,000*** | ***254,210,000*** | ***228,789,000*** | ***5,126,101,000*** | **-** | **-** | **-** | **5,609,100,000** | ***254,210,000*** | ***228,789,000*** | **5,126,101,000** |
| **2.1** | **Kinh phí tự chủ** | **2,398,100,000** | **102,710,000** | **92,439,000** | **2,202,951,000** | **-** | **-** | **-** | **2,398,100,000** | **102,710,000** | **92,439,000** | **2,202,951,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 1,371,000,000 | - | - | 1,371,000,000 | - | - | **-** | **1,371,000,000** | - | - | **1,371,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 873,000,000 | | | 873,000,000 | | | **-** | **873,000,000** | | | **873,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 498,000,000 | | | 498,000,000 | | | **-** | **498,000,000** | | | **498,000,000** |
| | Chi hoạt động (05 KCT ) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) (Do điều chỉnh kinh phí 5 KCT từ Văn phòng HĐND và UBND sang) | 177,100,000 | 17,710,000 | 15,939,000 | 143,451,000 | | | **-** | **177,100,000** | 17,710,000 | 15,939,000 | **143,451,000** |
| | Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế) | 850,000,000 | 85,000,000 | 76,500,000 | 688,500,000 | | | **-** | **850,000,000** | 85,000,000 | 76,500,000 | **688,500,000** |
| **2.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **3,211,000,000** | **151,500,000** | **136,350,000** | **2,923,150,000** | **-** | **-** | **-** | **3,211,000,000** | **151,500,000** | **136,350,000** | **2,923,150,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 1,500,000,000 | 150,000,000 | 135,000,000 | 1,215,000,000 | | | **-** | **1,500,000,000** | 150,000,000 | 135,000,000 | **1,215,000,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 96,000,000 | | | 96,000,000 | | | **-** | **96,000,000** | | | **96,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 1,538,000,000 | | | 1,538,000,000 | | | **-** | **1,538,000,000** | | | **1,538,000,000** |
| | Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn cấp xã (điểm a khoản 5 Điều 90 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021) | 10,000,000 | 1,000,000 | 900,000 | 8,100,000 | | | **-** | **10,000,000** | 1,000,000 | 900,000 | **8,100,000** |
| | Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025) | 5,000,000 | 500,000 | 450,000 | 4,050,000 | | | **-** | **5,000,000** | 500,000 | 450,000 | **4,050,000** |
| | Hỗ trợ hàng tháng thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu (điểm a khoản 6 Điều 7 Dự thảo Nghị quyết) | 62,000,000 | | | 62,000,000 | | | **-** | **62,000,000** | | | **62,000,000** |
| ***3*** | **Văn phòng HĐND & UBND Phường** | ***25,587,800,000*** | ***561,020,000*** | ***504,918,000*** | ***24,521,862,000*** | **-** | **-** | **-** | **25,587,800,000** | ***561,020,000*** | ***504,918,000*** | **24,521,862,000** |
| **3.1** | **Kinh phí tự chủ** | **7,003,800,000** | **240,120,000** | **216,108,000** | **6,547,572,000** | **-** | **-** | **-** | **7,003,800,000** | **240,120,000** | **216,108,000** | **6,547,572,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 4,299,600,000 | - | - | 4,299,600,000 | - | - | **-** | **4,299,600,000** | - | - | **4,299,600,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,738,000,000* | | | *2,738,000,000* | | | **-** | **2,738,000,000** | | | **2,738,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,561,600,000* | | | *1,561,600,000* | | | - | **1,561,600,000** | | | **1,561,600,000** |
| | Chi hoạt động (03 KCT ) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) | 106,200,000 | 10,620,000 | 9,558,000 | 86,022,000 | | | - | **106,200,000** | 10,620,000 | 9,558,000 | **86,022,000** |
| | - Chi hoạt động thường xuyên (27 biên chế x 85trđ/ biên chế) | 2,295,000,000 | 229,500,000 | 206,550,000 | 1,858,950,000 | | | - | **2,295,000,000** | 229,500,000 | 206,550,000 | **1,858,950,000** |
| | Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường *(Tổng cộng: 466 triệu đồng, trong đó kinh phí dùng chung do Văn phòng chi trả: 163 triệu đồng)* | 303,000,000 | | | 303,000,000 | | | - | **303,000,000** | | | **303,000,000** |
| **3.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **18,584,000,000** | **320,900,000** | **288,810,000** | **17,974,290,000** | **-** | **-** | **-** | **18,584,000,000** | **320,900,000** | **288,810,000** | **17,974,290,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 655,000,000 | 65,500,000 | 58,950,000 | 530,550,000 | | | - | **655,000,000** | 65,500,000 | 58,950,000 | **530,550,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 269,000,000 | | | 269,000,000 | | | - | **269,000,000** | | | **269,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 4,636,000,000 | | | 4,636,000,000 | | | - | **4,636,000,000** | | | **4,636,000,000** |
| | Chi hoạt động HĐND cấp xã (88*41/12*3+30*41/12*9) | 1,825,000,000 | 182,500,000 | 164,250,000 | 1,478,250,000 | | | - | **1,825,000,000** | 182,500,000 | 164,250,000 | **1,478,250,000** |
| | Cán bộ KCT Khu phố (Bí thư, Khu phố trưởng, Trưởng ban công tác MT) | 5,396,000,000 | | | 5,396,000,000 | | | - | **5,396,000,000** | | | **5,396,000,000** |
| | Người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố (Phó Bí thư chi bộ; Phó Trưởng khu phố; Bí thư Chi đoàn Thanh niên; Chi Hội trưởng Phụ nữ; Chi Hội trưởng Cựu chiến binh, Phó Ban CTMT) | 4,914,000,000 | | | 4,914,000,000 | | | - | **4,914,000,000** | | | **4,914,000,000** |
| | Kinh phí hoạt động khu phố (16 khu phố từ 500-1000 hộ x 27trđ; 9 khu phố trên 1000 hộ x 33 trđ) | 729,000,000 | 72,900,000 | 65,610,000 | 590,490,000 | | | - | **729,000,000** | 72,900,000 | 65,610,000 | **590,490,000** |
| | Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động của phường Tam Thắng thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025 (BSCMT: 150 tr và BSCĐ: 10tr) | 160,000,000 | | | 160,000,000 | | | - | **160,000,000** | | | **160,000,000** |
| ***4*** | **Phòng Văn hóa Xã hội** | ***19,384,090,000*** | ***383,440,000*** | ***345,096,000*** | ***18,655,554,000*** | **-** | ***(188,000,000)*** | **(188,000,000)** | **19,196,090,000** | ***374,940,000*** | ***337,446,000*** | **18,483,704,000** |
| **4.1** | **Kinh phí tự chủ** | **3,795,400,000** | **139,540,000** | **125,586,000** | **3,530,274,000** | **-** | **(181,000,000)** | **(181,000,000)** | **3,614,400,000** | **131,040,000** | **117,936,000** | **3,365,424,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 2,499,000,000 | - | - | 2,499,000,000 | - | (96,000,000) | **(96,000,000)** | **2,403,000,000** | - | - | **2,403,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *1,591,600,000* | | | *1,591,600,000* | | *-61,000,000* | **(61,000,000)** | **1,530,600,000** | | | **1,530,600,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *907,400,000* | | | *907,400,000* | | *-35,000,000* | **(35,000,000)** | **872,400,000** | | | **872,400,000** |
| | Chi hoạt động (01 KCT ) (85 trđ/12 tháng x 5 tháng) | 35,400,000 | 3,540,000 | 3,186,000 | 28,674,000 | | | - | **35,400,000** | 3,540,000 | 3,186,000 | **28,674,000** |
| | - Chi hoạt động thường xuyên (15 biên chế x 85trđ/ biên chế: 1.275 triệu đồng) - Trong đó: Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 99 triệu đồng | 1,261,000,000 | 136,000,000 | 122,400,000 | 1,002,600,000 | | (85,000,000) | **(85,000,000)** | **1,176,000,000** | 127,500,000 | 114,750,000 | **933,750,000** |
| **4.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **15,588,690,000** | **243,900,000** | **219,510,000** | **15,125,280,000** | **-** | **(7,000,000)** | **(7,000,000)** | **15,581,690,000** | **243,900,000** | **219,510,000** | **15,118,280,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 276,000,000 | 27,600,000 | 24,840,000 | 223,560,000 | | | - | **276,000,000** | 27,600,000 | 24,840,000 | **223,560,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 166,000,000 | | | 166,000,000 | | (7,000,000) | **(7,000,000)** | **159,000,000** | | | **159,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 2,583,000,000 | | | 2,583,000,000 | | | - | **2,583,000,000** | | | **2,583,000,000** |
| | Tinh giản biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP | 4,500,000,000 | | | 4,500,000,000 | | | - | **4,500,000,000** | | | **4,500,000,000** |
| | Kinh phí bầu cử (BSCMT) | 8,063,690,000 | 216,300,000 | 194,670,000 | 7,652,720,000 | | | - | **8,063,690,000** | 216,300,000 | 194,670,000 | **7,652,720,000** |
| ***5*** | **Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** | ***11,022,850,000*** | ***293,185,000*** | ***263,866,500*** | ***10,465,798,500*** | **-** | **-** | - | **11,022,850,000** | ***293,185,000*** | ***263,866,500*** | **10,465,798,500** |
| **5.1** | **Kinh phí tự chủ** | **5,224,850,000** | **202,585,000** | **182,326,500** | **4,839,938,500** | **-** | **-** | - | **5,224,850,000** | **202,585,000** | **182,326,500** | **4,839,938,500** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 3,345,000,000 | - | - | 3,345,000,000 | - | - | - | **3,345,000,000** | - | - | **3,345,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,130,000,000* | | | *2,130,000,000* | | | - | **2,130,000,000** | | | **2,130,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,215,000,000* | | | *1,215,000,000* | | | - | **1,215,000,000** | | | **1,215,000,000** |
| | Chi hoạt động (02 KCT ) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) | 70,850,000 | 7,085,000 | 6,376,500 | 57,388,500 | | | - | **70,850,000** | 7,085,000 | 6,376,500 | **57,388,500** |
| | - Chi hoạt động thường xuyên (23 biên chế x 85trđ/ biên chế: 1.955 triệu đồng) -Trong đó: Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 146 triệu đồng | 1,809,000,000 | 195,500,000 | 175,950,000 | 1,437,550,000 | | | - | **1,809,000,000** | 195,500,000 | 175,950,000 | **1,437,550,000** |
| **5.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **5,798,000,000** | **90,600,000** | **81,540,000** | **5,625,860,000** | **-** | **-** | - | **5,798,000,000** | **90,600,000** | **81,540,000** | **5,625,860,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 406,000,000 | 40,600,000 | 36,540,000 | 328,860,000 | | | - | **406,000,000** | 40,600,000 | 36,540,000 | **328,860,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 216,000,000 | | | 216,000,000 | | | - | **216,000,000** | | | **216,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 3,476,000,000 | | | 3,476,000,000 | | | - | **3,476,000,000** | | | **3,476,000,000** |
| | Kinh phí cưỡng chế xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng (BSCMT) | 500,000,000 | 50,000,000 | 45,000,000 | 405,000,000 | | | - | **500,000,000** | 50,000,000 | 45,000,000 | **405,000,000** |
| | Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động của phường Tam Thắng thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025 | 200,000,000 | | | 200,000,000 | | | - | **200,000,000** | | | **200,000,000** |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí chi khác năm 2026 để thực hiện trang trí Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn phường Tam Thắng | 1,000,000,000 | | | 1,000,000,000 | | | - | **1,000,000,000** | | | **1,000,000,000** |
| ***6*** | **Trung tâm Phục vụ hành chính công** | ***3,703,000,000*** | ***101,300,000*** | ***91,170,000*** | ***3,510,530,000*** | **-** | **-** | **-** | **3,703,000,000** | ***101,300,000*** | ***91,170,000*** | **3,510,530,000** |
| **6.1** | **Kinh phí tự chủ** | **2,101,000,000** | **85,000,000** | **76,500,000** | **1,939,500,000** | **-** | **-** | **-** | **2,101,000,000** | **85,000,000** | **76,500,000** | **1,939,500,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 1,309,000,000 | - | - | 1,309,000,000 | - | - | - | **1,309,000,000** | - | - | **1,309,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *834,000,000* | | | *834,000,000* | | | - | **834,000,000** | | | **834,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *475,000,000* | | | *475,000,000* | | | - | **475,000,000** | | | **475,000,000** |
| | - Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế: 850 triệu đồng)<br>- Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 58 triệu đồng | 792,000,000 | 85,000,000 | 76,500,000 | 630,500,000 | | | - | **792,000,000** | 85,000,000 | 76,500,000 | **630,500,000** |
| **6.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **1,602,000,000** | **16,300,000** | **14,670,000** | **1,571,030,000** | **-** | **-** | **-** | **1,602,000,000** | **16,300,000** | **14,670,000** | **1,571,030,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 163,000,000 | 16,300,000 | 14,670,000 | 132,030,000 | | | - | **163,000,000** | 16,300,000 | 14,670,000 | **132,030,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 89,000,000 | | | 89,000,000 | | | - | **89,000,000** | | | **89,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 1,350,000,000 | | | 1,350,000,000 | | | - | **1,350,000,000** | | | **1,350,000,000** |
| 7 | **Kinh phí chưa phân bổ (kinh phí 02 KCT dư)** | **70,850,000** | | | | | **-** | **-** | **70,850,000** | | | **70,850,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| **II** | **CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA** | **3,771,000,000** | **185,000,000** | **166,500,000** | **3,419,500,000** | **4,171,000,000** | **-** | **4,171,000,000** | **7,942,000,000** | **270,000,000** | **243,000,000** | **7,429,000,000** |
| **1** | **Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)* | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | **769,500,000** | **-** | **-** | **-** | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | **769,500,000** |
| | Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình | 700,000,000 | 70,000,000 | 63,000,000 | 567,000,000 | | | **-** | **700,000,000** | 70,000,000 | 63,000,000 | **567,000,000** |
| | Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa ( 03 TTVHHTCĐ) *(Kinh phí cấp dư 01 TTVHHTCĐ)* | 250,000,000 | 25,000,000 | 22,500,000 | 202,500,000 | | | **-** | **250,000,000** | 25,000,000 | 22,500,000 | **202,500,000** |
| **2** | **Trung tâm Cung ứng dịch vụ công** | **2,821,000,000** | **90,000,000** | **81,000,000** | **2,650,000,000** | **4,171,000,000** | **-** | **4,171,000,000** | **6,992,000,000** | **175,000,000** | **157,500,000** | **6,659,500,000** |
| | ***a) Kinh phí tự chủ*** | **-** | **-** | **-** | **-** | ***2,619,000,000*** | **-** | **2,619,000,000** | **2,619,000,000** | ***85,000,000*** | ***76,500,000*** | **2,457,500,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | - | - | - | - | 1,769,000,000 | - | **1,769,000,000** | **1,769,000,000** | - | - | **1,769,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ) (BSCMT)* | | | | - | 1,126,000,000 | | **1,126,000,000** | **1,126,000,000** | | | **1,126,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | | | | - | 643,000,000 | | **643,000,000** | **643,000,000** | | | **643,000,000** |
| | Chi hoạt động (BSCMT) | | - | - | - | 850,000,000 | | **850,000,000** | **850,000,000** | 85,000,000 | 76,500,000 | **688,500,000** |
| | ***b) Kinh phí không tự chủ*** | ***2,821,000,000*** | ***90,000,000*** | ***81,000,000*** | ***2,650,000,000*** | ***1,552,000,000*** | **-** | **1,552,000,000** | **4,373,000,000** | ***90,000,000*** | ***81,000,000*** | **4,202,000,000** |
| | - Quỹ tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ (Nguồn CCTL) | | | | - | 92,000,000 | | **92,000,000** | **92,000,000** | | | **92,000,000** |
| | - Chi thu nhập tăng thêm CBCC theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND (Nguồn CCTL) | | | | - | 1,460,000,000 | | **1,460,000,000** | **1,460,000,000** | | | **1,460,000,000** |
| | Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình | 150,000,000 | 15,000,000 | 13,500,000 | 121,500,000 | | | **-** | **150,000,000** | 15,000,000 | 13,500,000 | **121,500,000** |
| | Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa ( 03 TTVHHTCĐ): 750 trđ | 750,000,000 | 75,000,000 | 67,500,000 | 607,500,000 | | | **-** | **750,000,000** | 75,000,000 | 67,500,000 | **607,500,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2026 để thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công | 421,000,000 | | | 421,000,000 | | | - | **421,000,000** | | | **421,000,000** |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2026 để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường Tam Thắng | 1,500,000,000 | | | 1,500,000,000 | | | - | **1,500,000,000** | | | **1,500,000,000** |
| **III** | **SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI** | **62,882,000,000** | **52,500,000** | **47,500,000** | **62,782,000,000** | **-** | **-** | **-** | **62,882,000,000** | **52,500,000** | **47,500,000** | **62,782,000,000** |
| **1** | **Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)* | **61,253,003,000** | **52,500,000** | **47,500,000** | **61,153,003,000** | **-** | **-** | **-** | **61,253,003,000** | **52,500,000** | **47,500,000** | **61,153,003,000** |
| 1.1 | BSCMT từ nguồn NSTW thực hiện chính sách ưu đãi người có công, trong đó: (BSCMT) | 23,628,000,000 | - | - | 23,628,000,000 | - | - | - | **23,628,000,000** | - | - | **23,628,000,000** |
| | *Chế độ ưu đãi thường xuyên cho người có công (trợ cấp hàng tháng; trợ cấp một lần; tiền quà Tết của Chủ tịch nước dịp Tết Nguyên đán và lễ 27/7; tiền ăn thêm các ngày lễ, tết cho thương bệnh nặng; trợ cấp ưu đãi học tập cho con người có công (BSCMT)* | *22,450,000,000* | | | *22,450,000,000* | | | - | **22,450,000,000** | | | **22,450,000,000** |
| | *Chi tiền trang cấp dụng cụ chỉnh hình và phương tiện trợ giúp cho thương bệnh binh (BSCMT)* | *43,000,000* | | | *43,000,000* | | | - | **43,000,000** | | | **43,000,000** |
| | *Chi tiền nghỉ điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công (BSCMT)* | *348,000,000* | | | *348,000,000* | | | - | **348,000,000** | | | **348,000,000** |
| | *Chi cho công tác quản lý (phí chuyển tiền ngân hàng, công tác phí, thẩm định hồ sơ người có công, ....) (BSCMT)* | *350,000,000* | | | *350,000,000* | | | - | **350,000,000** | | | **350,000,000** |
| | *Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công theo Pháp lệnh ưu đãi người có công (BSCMT)* | *437,000,000* | | | *437,000,000* | | | - | **437,000,000** | | | **437,000,000** |
| 1.2 | Trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (BSCMT) | 14,574,600,000 | - | - | 14,574,600,000 | - | - | - | **14,574,600,000** | - | - | **14,574,600,000** |
| | *- Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo Trợ xã hội (BSCMT)* | *12,550,800,000* | | | *12,550,800,000* | | | - | **12,550,800,000** | | | **12,550,800,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | *- Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng (BSCMT)* | *1,333,800,000* | | | *1,333,800,000* | | | - | **1,333,800,000** | | | **1,333,800,000** |
| | *- Mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội (BSCMT)* | *690,000,000* | | | *690,000,000* | | | - | **690,000,000** | | | **690,000,000** |
| 1.3 | Quà ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7 (BSCMT) | 1,999,450,000 | | | 1,999,450,000 | | | - | **1,999,450,000** | | | **1,999,450,000** |
| 1.4 | Hỗ trợ chi phí mai táng (BSCMT) | 845,000,000 | | | 845,000,000 | | | - | **845,000,000** | | | **845,000,000** |
| 1.5 | Hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025 và Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND TP | 11,920,000,000 | - | - | 11,920,000,000 | - | - | - | **11,920,000,000** | - | - | **11,920,000,000** |
| | *- đối tượng hưởng hưu trí xã hội (BSCMT)* | *10,920,000,000* | | | *10,920,000,000* | | | - | **10,920,000,000** | | | **10,920,000,000** |
| | *- Mai táng phí hưu trí xã hội (BSCMT)* | *1,000,000,000* | | | *1,000,000,000* | | | - | **1,000,000,000** | | | **1,000,000,000** |
| 1.6 | Phí chuyển tiền qua ngân hàng (BSCMT) | 420,953,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 415,953,000 | | | - | **420,953,000** | 2,500,000 | 2,500,000 | **415,953,000** |
| 1.7 | Tết nguyên đán năm 2026 (Diện chính sách có công và hưởng BHXH hàng tháng) (BSCMT) | 2,738,000,000 | | | 2,738,000,000 | | | - | **2,738,000,000** | | | **2,738,000,000** |
| 1.8 | Tết bảo trợ (BS có mục tiêu) (BSCMT) | 4,035,000,000 | | | 4,035,000,000 | | | - | **4,035,000,000** | | | **4,035,000,000** |
| 1.9 | Các khoản chi đảm bảo xã hội khác | 500,000,000 | 50,000,000 | 45,000,000 | 405,000,000 | | | - | **500,000,000** | 50,000,000 | 45,000,000 | **405,000,000** |
| 1.10 | Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (đối tượng khác) (BSCMT) | 592,000,000 | | | 592,000,000 | | | - | **592,000,000** | | | **592,000,000** |
| **2** | **Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)* | **118,997,000** | - | - | **118,997,000** | - | - | - | **118,997,000** | - | - | **118,997,000** |
| 2.1 | Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (hộ nghèo, hộ cận nghèo) (BSCMT) | 95,852,000 | | | 95,852,000 | | | - | **95,852,000** | | | **95,852,000** |
| 2.2 | Hỗ trợ tiền điện (Hộ nghèo; Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh) (BSCMT) | 6,645,000 | | | 6,645,000 | | | - | **6,645,000** | | | **6,645,000** |
| 2.3 | Tết người nghèo (BS có mục tiêu) (BSCMT) | 16,500,000 | | | 16,500,000 | | | - | **16,500,000** | | | **16,500,000** |
| **3** | **Văn phòng HĐND và UBND** *(kinh phí không tự chủ)* | **1,510,000,000** | - | - | **1,510,000,000** | - | - | - | **1,510,000,000** | - | - | **1,510,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| 3.1 | Diện 130-111, nghỉ hưu, thôi việc (Thông tư 08/2024/TT-BNV hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành) Cán bộ nguyên là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch, Thường trực Đảng *(Trong đó: CCTL: 12 triệu;* BSCMT: 114 triệu; BSCĐ: 475 triệu)) | 601,000,000 | | | 601,000,000 | | | - | **601,000,000** | | | **601,000,000** |
| 3.2 | Kinh phí đối tượng người nghiện theo NQ 56/2025/NQ-HĐND theo thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã (BSCMT) | 909,000,000 | - | - | 909,000,000 | - | - | - | **909,000,000** | - | - | **909,000,000** |
| | *- Người được giao nghĩa vụ quản lý người nghiện tại cộng đồng (6 x 1,45 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)* | *435,000,000* | | | *435,000,000* | | | - | **435,000,000** | | | **435,000,000** |
| | *- Người được giao nghĩa vụ quản lý người sử dụng trái phép ma túy (6 x 1,08 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)* | *324,000,000* | | | *324,000,000* | | | - | **324,000,000** | | | **324,000,000** |
| | *- Người được phân công giúp đỡ người nghiện (12 x 0,5 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)* | *150,000,000* | | | *150,000,000* | | | - | **150,000,000** | | | **150,000,000** |
| **IV** | **CHI SỰ NGHIỆP AN NINH - QUỐC PHÒNG** | **34,132,000,000** | **325,500,000** | **292,950,000** | **33,513,550,000** | **-** | **-** | **-** | **34,132,000,000** | **325,500,000** | **292,950,000** | **33,513,550,000** |
| **1** | **SỰ NGHIỆP AN NINH** | **18,848,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **18,563,000,000** | **-** | **-** | **-** | **18,848,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **18,563,000,000** |
| | **Văn phòng HĐND và UBND** *(kinh phí không tự chủ)* | **18,848,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **18,563,000,000** | **-** | **-** | **-** | **18,848,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **18,563,000,000** |
| | - Hỗ trợ lực lượng ANCS (Tổ trưởng: 6,5 trđ/người; Tổ phó: 6,3 trđ/người; Thành viên: 6 trđ/người) | 11,040,000,000 | | | 11,040,000,000 | | | - | **11,040,000,000** | | | **11,040,000,000** |
| | - Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 2,428,000,000 | | | 2,428,000,000 | | | - | **2,428,000,000** | | | **2,428,000,000** |
| | - Bảo hiểm y tế | 190,000,000 | | | 190,000,000 | | | - | **190,000,000** | | | **190,000,000** |
| | - Bồi dưỡng làm đêm (0,15 trđ/ngày) | 2,700,000,000 | | | 2,700,000,000 | | | - | **2,700,000,000** | | | **2,700,000,000** |
| | - Bồi dưỡng làm thêm ngày lễ, tết (0.6 trđ/ngày) | 990,000,000 | | | 990,000,000 | | | - | **990,000,000** | | | **990,000,000** |
| | - Thực hiện nhiệm vụ chung | 1,500,000,000 | 150,000,000 | 135,000,000 | 1,215,000,000 | | | - | **1,500,000,000** | 150,000,000 | 135,000,000 | **1,215,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| **2** | **SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG** | **15,284,000,000** | **175,500,000** | **157,950,000** | **14,950,550,000** | **-** | **-** | **-** | **15,284,000,000** | **175,500,000** | **157,950,000** | **14,950,550,000** |
| **2.1** | **Văn phòng HĐND và UBND** *(Kinh phí tự chủ)* | **550,000,000** | **25,500,000** | **22,950,000** | **501,550,000** | **-** | **-** | **-** | **550,000,000** | **25,500,000** | **22,950,000** | **501,550,000** |
| | - Kinh phí quỹ tiền lương 03 người (MLCS: 2,34 trđ) | 295,000,000 | - | - | 295,000,000 | - | - | **-** | **295,000,000** | - | - | **295,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 188,000,000 | | | 188,000,000 | | | **-** | **188,000,000** | | | **188,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 107,000,000 | | | 107,000,000 | | | **-** | **107,000,000** | | | **107,000,000** |
| | Chi hoạt động thường xuyên (03 biên chế x 85trđ/ biên chế) | 255,000,000 | 25,500,000 | 22,950,000 | 206,550,000 | | | **-** | **255,000,000** | 25,500,000 | 22,950,000 | **206,550,000** |
| **2.2** | **Văn phòng HĐND và UBND** *(Kinh phí không tự chủ)* | **14,734,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **14,449,000,000** | **-** | **-** | **-** | **14,734,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **14,449,000,000** |
| 2.2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 1,500,000,000 | 150,000,000 | 135,000,000 | 1,215,000,000 | | | **-** | **1,500,000,000** | 150,000,000 | 135,000,000 | **1,215,000,000** |
| 2.2.2 | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 20,000,000 | | | 20,000,000 | | | **-** | **20,000,000** | | | **20,000,000** |
| 2.2.3 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 305,000,000 | | | 305,000,000 | | | **-** | **305,000,000** | | | **305,000,000** |
| 2.2.4 | Tiền ăn cho CHT, Phó CHT, trợ lý quân sự | 81,000,000 | | | 81,000,000 | | | **-** | **81,000,000** | | | **81,000,000** |
| 2.2.5 | Phụ cấp chức vụ, Phụ cấp quân sự quốc phòng | 39,000,000 | | | 39,000,000 | | | **-** | **39,000,000** | | | **39,000,000** |
| 2.2.6 | Huấn luyện dân quân tại chỗ | 665,000,000 | | | 665,000,000 | | | **-** | **665,000,000** | | | **665,000,000** |
| 2.2.7 | Phụ cấp hàng tháng khu đội trưởng (25 người x 4,68 trđ/người x 12 tháng) | 1,404,000,000 | | | 1,404,000,000 | | | **-** | **1,404,000,000** | | | **1,404,000,000** |
| 2.2.8 | **Chi cho lực lượng Dân quân tự vệ** | **10,720,000,000** | **-** | **-** | **10,720,000,000** | **-** | **-** | **-** | **10,720,000,000** | **-** | **-** | **10,720,000,000** |
| | - Trợ cấp DQTT | 7,851,880,000 | - | - | 7,851,880,000 | - | - | **-** | **7,851,880,000** | - | - | **7,851,880,000** |
| | *+ Ngày công lao động, tiền ăn* | *7,085,380,000* | | | *7,085,380,000* | | | **-** | **7,085,380,000** | | | **7,085,380,000** |
| | *+ Trợ cấp ngày công lao động tăng thêm (Quân số bằng 25% DQTT phường, xã, đặc khu = 12 đ/c)* | *766,500,000* | | | *766,500,000* | | | **-** | **766,500,000** | | | **766,500,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | - Phụ cấp trách nhiệm quản lý DQTT | 133,722,000 | | | 133,722,000 | | | - | **133,722,000** | | | **133,722,000** |
| | - Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự | 27,237,600 | | | 27,237,600 | | | - | **27,237,600** | | | **27,237,600** |
| | - Trợ cấp một lần hoàn thành nghĩa vụ DQTT phường | 257,400,000 | | | 257,400,000 | | | - | **257,400,000** | | | **257,400,000** |
| | - Bảo hiểm y tế (cá nhân, thân nhân DQTT) | 174,376,800 | | | 174,376,800 | | | - | **174,376,800** | | | **174,376,800** |
| | - Bảo hiểm xã hội DQTT | 581,256,000 | | | 581,256,000 | | | - | **581,256,000** | | | **581,256,000** |
| | - Chế độ báo chí cho DQTT | 19,209,600 | | | 19,209,600 | | | - | **19,209,600** | | | **19,209,600** |
| | - Huấn luyện dân quân | 1,674,918,000 | - | - | 1,674,918,000 | - | - | - | **1,674,918,000** | - | - | **1,674,918,000** |
| | *+ Trợ cấp ngày công lao động* | *1,389,150,000* | | | *1,389,150,000* | | | - | **1,389,150,000** | | | **1,389,150,000** |
| | *+ Tiền ăn dân quân* | *285,768,000* | | | *285,768,000* | | | - | **285,768,000** | | | **285,768,000** |
| **V** | **CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ** | **500,000,000** | **50,000,000** | **45,000,000** | **405,000,000** | **13,810,000,000** | **-** | **13,810,000,000** | **14,310,000,000** | **50,000,000** | **45,000,000** | **14,215,000,000** |
| **1** | **Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)* | **500,000,000** | **50,000,000** | **45,000,000** | **405,000,000** | **-** | **-** | **-** | **500,000,000** | **50,000,000** | **45,000,000** | **405,000,000** |
| | Kinh phí tư vấn thẩm định giá bồi thường (BSCMT) | 500,000,000 | 50,000,000 | 45,000,000 | 405,000,000 | | | - | **500,000,000** | 50,000,000 | 45,000,000 | **405,000,000** |
| **2** | **Kinh phí chưa phân bổ (kinh phí không tự chủ)** | | | | | **13,810,000,000** | **-** | **13,810,000,000** | **13,810,000,000** | **-** | **-** | **13,810,000,000** |
| | Các nhiệm vụ chi chuyển từ Sở Xây dựng và các Ban quản lý chuyên ngành trực thuộc UBND Thành phố về cho UBND Phường theo Công văn số 8130/SXD-TC ngày 13/3/2026 của Sở Xây dựng) (BSCMT) | - | - | - | - | 13,810,000,000 | - | **13,810,000,000** | **13,810,000,000** | - | - | **13,810,000,000** |
| | - Công tác duy tu giao thông (BSCMT) | | | | | 1,210,000,000 | | **1,210,000,000** | **1,210,000,000** | | | **1,210,000,000** |
| | - Kiến thiết thị chính (BSCMT): | - | - | - | - | 12,600,000,000 | - | **12,600,000,000** | **12,600,000,000** | - | - | **12,600,000,000** |
| | *+ Duy tu, chăm sóc công viên cây xanh* | | | | | 8,018,000,000 | | **8,018,000,000** | **8,018,000,000** | | | **8,018,000,000** |
| | *+ Duy tu thoát nước* | | | | | 4,050,000,000 | | **4,050,000,000** | **4,050,000,000** | | | **4,050,000,000** |
| | *+ Tiền điện* | | | | | 5,000,000 | | **5,000,000** | **5,000,000** | | | **5,000,000** |
| | *+ Duy tu công trình chiếu sáng* | | | | | 527,000,000 | | **527,000,000** | **527,000,000** | | | **527,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| **VI** | **CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG** | **15,361,000,000** | **10,000,000** | **9,000,000** | **15,342,000,000** | **-** | **-** | **-** | **15,361,000,000** | **10,000,000** | **9,000,000** | **15,342,000,000** |
| **1** | **Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)* | **15,332,200,000** | **10,000,000** | **9,000,000** | **15,313,200,000** | **-** | **-** | **-** | **15,332,200,000** | **10,000,000** | **9,000,000** | **15,313,200,000** |
| | Kinh phí bảo vệ môi trường khác | 71,200,000 | 10,000,000 | 9,000,000 | 52,200,000 | | | - | **71,200,000** | 10,000,000 | 9,000,000 | **52,200,000** |
| | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (BSCMT) | 15,261,000,000 | | | 15,261,000,000 | | | - | **15,261,000,000** | | | **15,261,000,000** |
| **2** | **Trung tâm Cung ứng dịch vụ công** *(kinh phí không tự chủ)* | **28,800,000** | **-** | **-** | **28,800,000** | **-** | **-** | **-** | **28,800,000** | **-** | **-** | **28,800,000** |
| | Kinh phí bảo vệ môi trường khác | 28,800,000 | | | 28,800,000 | | | - | **28,800,000** | | | **28,800,000** |
| **VII** | **CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ** | **47,514,000,000** | **-** | **-** | **47,514,000,000** | **50,178,000,000** | **-** | **50,178,000,000** | **97,692,000,000** | **791,300,000** | **712,170,000** | **96,188,530,000** |
| **1** | **Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)* | **47,316,878,400** | **-** | **-** | **47,316,878,400** | **-** | **-** | **-** | **47,316,878,400** | **-** | **-** | **47,316,878,400** |
| 1.1 | Chương trình Dân số (Hoạt động Dân số; NQ 32 về chính sách khen thưởng; NQ33 về CTV dân số) (BSCMT) | 1,759,000,000 | | | 1,759,000,000 | | | - | **1,759,000,000** | | | **1,759,000,000** |
| 1.2 | Chi mừng thọ người cao tuổi (BSCMT) | 1,624,000,000 | | | 1,624,000,000 | | | - | **1,624,000,000** | | | **1,624,000,000** |
| 1.3 | Chính sách CTV sức khỏe cộng đồng (BSCMT) | 945,000,000 | | | 945,000,000 | | | - | **945,000,000** | | | **945,000,000** |
| 1.4 | Mua thẻ BHXH-BHYT cho các đối tượng, gồm: (BSCMT) | 42,988,878,400 | - | - | 42,988,878,400 | - | - | - | **42,988,878,400** | - | - | **42,988,878,400** |
| | *+ Đối tượng bảo trợ xã hội (BSCMT)* | *1,627,516,800* | | | *1,627,516,800* | | | - | **1,627,516,800** | | | **1,627,516,800** |
| | *+ Trẻ em dưới 6 tuổi (BSCMT)* | *8,415,576,000* | | | *8,415,576,000* | | | - | **8,415,576,000** | | | **8,415,576,000** |
| | *+ Người có công cách mạng (BSCMT)* | *1,019,725,200* | | | *1,019,725,200* | | | - | **1,019,725,200** | | | **1,019,725,200** |
| | *+ Học sinh, sinh viên (BSCMT)* | *24,771,614,400* | | | *24,771,614,400* | | | - | **24,771,614,400** | | | **24,771,614,400** |
| | *+ Hưu trí xã hội (BSCMT)* | *1,769,040,000* | | | *1,769,040,000* | | | - | **1,769,040,000** | | | **1,769,040,000** |
| | *+ Người từ 75 tuổi hưởng trợ cấp tuất (BSCMT)* | *1,973,686,000* | | | *1,973,686,000* | | | - | **1,973,686,000** | | | **1,973,686,000** |
| | *+ Người từ đủ 65 tuổi (BSCMT)* | *3,411,720,000* | | | *3,411,720,000* | | | - | **3,411,720,000** | | | **3,411,720,000** |
| **2** | **Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)* | **197,121,600** | **-** | **-** | **197,121,600** | **-** | **-** | **-** | **197,121,600** | **-** | **-** | **197,121,600** |
| | Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ nghèo (BSCMT) | 13,899,600 | | | 13,899,600 | | | - | **13,899,600** | | | **13,899,600** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ cận nghèo (BSCMT) | 183,222,000 | | | 183,222,000 | | | - | **183,222,000** | | | **183,222,000** |
| **3** | **Trạm Y tế** | **-** | **-** | **-** | **-** | **50,178,000,000** | **-** | **50,178,000,000** | **50,178,000,000** | **791,300,000** | **712,170,000** | **48,674,530,000** |
| | ***a) Kinh phí tự chủ*** | **-** | **-** | **-** | **-** | ***25,345,000,000*** | **-** | **25,345,000,000** | **25,345,000,000** | ***791,300,000*** | ***712,170,000*** | **23,841,530,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | - | | | - | 17,432,000,000 | | **17,432,000,000** | **17,432,000,000** | - | - | **17,432,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ) (BSCMT)* | | | | - | *11,100,000,000* | | **11,100,000,000** | **11,100,000,000** | | | **11,100,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | | | | - | *6,332,000,000* | | **6,332,000,000** | **6,332,000,000** | | | **6,332,000,000** |
| | Chi hoạt động (BSCMT) | | | | - | 7,913,000,000 | | **7,913,000,000** | **7,913,000,000** | 791,300,000 | 712,170,000 | **6,409,530,000** |
| | ***b) Kinh phí không tự chủ*** | **-** | **-** | **-** | **-** | ***24,833,000,000*** | **-** | **24,833,000,000** | **24,833,000,000** | **-** | **-** | **24,833,000,000** |
| | - Quỹ tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ (chi tính theo quỹ lương BC do NSNN cấp, phần còn lại tính từ nguồn thu) (Nguồn CCTL) | | | | - | 902,000,000 | | **902,000,000** | **902,000,000** | | | **902,000,000** |
| | - Chi thu nhập tăng thêm CBCC theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND (Nguồn CCTL) | | | | - | 18,360,000,000 | | **18,360,000,000** | **18,360,000,000** | | | **18,360,000,000** |
| | - Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực trạm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (BSCMT) | | | | - | 774,000,000 | | **774,000,000** | **774,000,000** | | | **774,000,000** |
| | - Kinh phí thường trực thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg (kinh phí thường trực) (BSCMT) | | | | - | 303,000,000 | | **303,000,000** | **303,000,000** | | | **303,000,000** |
| | - Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật (BSCMT) | | | | - | 63,000,000 | | **63,000,000** | **63,000,000** | | | **63,000,000** |
| | - Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (BSCMT) | | | | - | 85,000,000 | | **85,000,000** | **85,000,000** | | | **85,000,000** |
| | - Chương trình sức khỏe (BSCMT) | | | | - | 2,165,000,000 | | **2,165,000,000** | **2,165,000,000** | | | **2,165,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | - Chương trình khám sức khỏe ban đầu người cao tuổi (BSCMT) | | | | - | 2,181,000,000 | | **2,181,000,000** | **2,181,000,000** | | | **2,181,000,000** |
| **VIII** | **CHI KHÁC** | **2,089,421,000** | **-** | **-** | **2,089,421,000** | **-** | **-** | **-** | **2,089,421,000** | **-** | **-** | **2,089,421,000** |
| | Kinh phí không thường xuyên (kinh phí chưa phân bổ) | 2,089,421,000 | | | 2,089,421,000 | | | **-** | **2,089,421,000** | | | **2,089,421,000** |
| **IX** | **CHI MUA SẮM** | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | **769,500,000** | **-** | **-** | **-** | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | **769,500,000** |
| | **Văn phòng HĐND và UBND** *(Kinh phí không tự chủ)* | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | **769,500,000** | **-** | **-** | **-** | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | **769,500,000** |
| | Mua 01 xe ô tô dùng chung (BSCMT) | 950,000,000 | 95,000,000 | 85,500,000 | 769,500,000 | | | **-** | **950,000,000** | 95,000,000 | 85,500,000 | **769,500,000** |
| **X** | **CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ** | **670,000,000** | **-** | **-** | **670,000,000** | **-** | **-** | **-** | **670,000,000** | **-** | **-** | **670,000,000** |
| | **Phòng Văn hóa Xã hội** *(Kinh phí không tự chủ)* | **670,000,000** | **-** | **-** | **670,000,000** | **-** | **-** | **-** | **670,000,000** | **-** | **-** | **670,000,000** |
| | Bổ sung có mục tiêu kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo năm 2026 (BSCMT) | 670,000,000 | | | 670,000,000 | | | **-** | **670,000,000** | | | **670,000,000** |
| **XI** | **CHI KHEN THƯỞNG** | **1,986,000,000** | **-** | **-** | **1,986,000,000** | **-** | **-** | **-** | **1,986,000,000** | **-** | **-** | **1,986,000,000** |
| | **Phòng Văn hóa Xã hội** *(Kinh phí không tự chủ)* | **1,986,000,000** | **-** | **-** | **1,986,000,000** | **-** | **-** | **-** | **1,986,000,000** | **-** | **-** | **1,986,000,000** |
| | Kinh phí không thường xuyên | 1,986,000,000 | | | 1,986,000,000 | | | **-** | **1,986,000,000** | | | **1,986,000,000** |
| **XII** | **CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO** | **337,950,000,000** | **3,567,200,000** | **3,210,480,000** | **331,172,320,000** | **-** | **-** | **-** | **337,950,000,000** | **3,567,200,000** | **3,210,480,000** | **331,172,320,000** |
| ** | **Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)* | **2,594,000,000** | **172,600,000** | **155,340,000** | **2,266,060,000** | **-** | **-** | **-** | **2,594,000,000** | **172,600,000** | **155,340,000** | **2,266,060,000** |
| | Nghỉ thôi việc theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP (BSCMT) | 500,000,000 | | | 500,000,000 | | | **-** | **500,000,000** | | | **500,000,000** |
| | Ăn trưa cho trẻ mầm non có cha mẹ làm trong Khu công nghiệp theo Nghị Định số 105/2020/NĐ-CP | 22,000,000 | | | 22,000,000 | | | **-** | **22,000,000** | | | **22,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động theo Nghị quyết 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố (BSCMT) | 346,000,000 | | | 346,000,000 | | | **-** | **346,000,000** | | | **346,000,000** |
| | Kinh phí hoạt động chung của ngành giáo dục theo Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND | 1,176,000,000 | 117,600,000 | 105,840,000 | 952,560,000 | | | **-** | **1,176,000,000** | 117,600,000 | 105,840,000 | **952,560,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Chi đào tạo | 550,000,000 | 55,000,000 | 49,500,000 | 445,500,000 | | | - | **550,000,000** | 55,000,000 | 49,500,000 | **445,500,000** |
| ** | ***Kinh phí chưa phân bổ*** *(kinh phí không tự chủ)* | **4,738,000,000** | - | - | **4,738,000,000** | - | - | - | **4,738,000,000** | - | - | **4,738,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ) | 4,398,000,000 | | | 4,398,000,000 | | | - | **4,398,000,000** | | | **4,398,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ) | 340,000,000 | | | 340,000,000 | | | - | **340,000,000** | | | **340,000,000** |
| ** | **Các đơn vị sự nghiệp giáo dục** | **330,618,000,000** | **3,394,600,000** | **3,055,140,000** | **324,168,260,000** | - | - | - | **330,618,000,000** | **3,394,600,000** | **3,055,140,000** | **324,168,260,000** |
| **1** | **Trường MN Sao Việt** | **11,932,000,000** | **116,000,000** | **104,400,000** | **11,711,600,000** | - | - | - | **11,932,000,000** | **116,000,000** | **104,400,000** | **11,711,600,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***5,700,000,000*** | ***95,000,000*** | ***85,500,000*** | ***5,519,500,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **5,700,000,000** | ***95,000,000*** | ***85,500,000*** | **5,519,500,000** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 4,750,000,000 | 0 | 0 | 4,750,000,000 | 0 | 0 | - | **4,750,000,000** | 0 | 0 | **4,750,000,000** |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 3,024,000,000 | | | 3,024,000,000 | | | - | **3,024,000,000** | | | **3,024,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 1,726,000,000 | | | 1,726,000,000 | | | - | **1,726,000,000** | | | **1,726,000,000** |
| **b** | Chi khác | 950,000,000 | 95,000,000 | 85,500,000 | 769,500,000 | 0 | 0 | - | **950,000,000** | 95,000,000 | 85,500,000 | **769,500,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 950,000,000 | 95,000,000 | 85,500,000 | 769,500,000 | | | - | **950,000,000** | 95,000,000 | 85,500,000 | **769,500,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***6,022,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***6,022,000,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **6,022,000,000** | ***0*** | ***0*** | **6,022,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 648,000,000 | | | 648,000,000 | | | - | **648,000,000** | | | **648,000,000** |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 488,000,000 | | | 488,000,000 | | | - | **488,000,000** | | | **488,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 258,000,000 | | | 258,000,000 | | | - | **258,000,000** | | | **258,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 4,521,000,000 | | | 4,521,000,000 | | | - | **4,521,000,000** | | | **4,521,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 21,000,000 | | | 21,000,000 | | | - | **21,000,000** | | | **21,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 86,000,000 | | | 86,000,000 | | | - | **86,000,000** | | | **86,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***210,000,000*** | ***21,000,000*** | ***18,900,000*** | ***170,100,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **210,000,000** | ***21,000,000*** | ***18,900,000*** | **170,100,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 210,000,000 | 21,000,000 | 18,900,000 | 170,100,000 | | | - | **210,000,000** | 21,000,000 | 18,900,000 | **170,100,000** |
| **2** | **Trường MN Phường 8** | **6,434,000,000** | **62,000,000** | **55,800,000** | **6,316,200,000** | - | - | - | **6,434,000,000** | **62,000,000** | **55,800,000** | **6,316,200,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên*** | ***3,182,000,000*** | ***53,000,000*** | ***47,700,000*** | ***3,081,300,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **3,182,000,000** | ***53,000,000*** | ***47,700,000*** | **3,081,300,000** |
| a | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 2,652,000,000 | 0 | 0 | 2,652,000,000 | 0 | 0 | - | **2,652,000,000** | 0 | 0 | **2,652,000,000** |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *1,689,000,000* | | | *1,689,000,000* | | | - | **1,689,000,000** | | | **1,689,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *963,000,000* | | | *963,000,000* | | | - | **963,000,000** | | | **963,000,000** |
| b | Chi khác | 530,000,000 | 53,000,000 | 47,700,000 | 429,300,000 | 0 | 0 | - | **530,000,000** | 53,000,000 | 47,700,000 | **429,300,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 530,000,000 | 53,000,000 | 47,700,000 | 429,300,000 | | | - | **530,000,000** | 53,000,000 | 47,700,000 | **429,300,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***3,162,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***3,162,000,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **3,162,000,000** | ***0*** | ***0*** | **3,162,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 332,000,000 | | | 332,000,000 | | | - | **332,000,000** | | | **332,000,000** |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 233,000,000 | | | 233,000,000 | | | - | **233,000,000** | | | **233,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 139,000,000 | | | 139,000,000 | | | - | **139,000,000** | | | **139,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 20,000,000 | | | 20,000,000 | | | - | **20,000,000** | | | **20,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 2,438,000,000 | | | 2,438,000,000 | | | - | **2,438,000,000** | | | **2,438,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***90,000,000*** | ***9,000,000*** | ***8,100,000*** | ***72,900,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **90,000,000** | ***9,000,000*** | ***8,100,000*** | **72,900,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 90,000,000 | 9,000,000 | 8,100,000 | 72,900,000 | | | - | **90,000,000** | 9,000,000 | 8,100,000 | **72,900,000** |
| **3** | **Trường MN 1/6** | **9,545,000,000** | **91,900,000** | **82,710,000** | **9,370,390,000** | **-** | **-** | **-** | **9,545,000,000** | **91,900,000** | **82,710,000** | **9,370,390,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***4,704,000,000*** | ***78,400,000*** | ***70,560,000*** | ***4,555,040,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **4,704,000,000** | ***78,400,000*** | ***70,560,000*** | **4,555,040,000** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 3,920,000,000 | 0 | 0 | 3,920,000,000 | 0 | 0 | - | **3,920,000,000** | 0 | 0 | **3,920,000,000** |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,496,000,000* | | | *2,496,000,000* | | | - | **2,496,000,000** | | | **2,496,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,424,000,000* | | | *1,424,000,000* | | | - | **1,424,000,000** | | | **1,424,000,000** |
| **b** | Chi khác | 784,000,000 | 78,400,000 | 70,560,000 | 635,040,000 | 0 | 0 | - | **784,000,000** | 78,400,000 | 70,560,000 | **635,040,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 784,000,000 | 78,400,000 | 70,560,000 | 635,040,000 | | | - | **784,000,000** | 78,400,000 | 70,560,000 | **635,040,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***4,706,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***4,706,000,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **4,706,000,000** | ***0*** | ***0*** | **4,706,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 454,000,000 | | | 454,000,000 | | | - | **454,000,000** | | | **454,000,000** |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 311,000,000 | | | 311,000,000 | | | - | **311,000,000** | | | **311,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 220,000,000 | | | 220,000,000 | | | - | **220,000,000** | | | **220,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 11,000,000 | | | 11,000,000 | | | - | **11,000,000** | | | **11,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 3,710,000,000 | | | 3,710,000,000 | | | - | **3,710,000,000** | | | **3,710,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***135,000,000*** | ***13,500,000*** | ***12,150,000*** | ***109,350,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **135,000,000** | ***13,500,000*** | ***12,150,000*** | **109,350,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 135,000,000 | 13,500,000 | 12,150,000 | 109,350,000 | | | **-** | **135,000,000** | 13,500,000 | 12,150,000 | **109,350,000** |
| **4** | **Trường MN Hoa Anh Đào** | **7,632,000,000** | **73,900,000** | **66,510,000** | **7,491,590,000** | **-** | **-** | **-** | **7,632,000,000** | **73,900,000** | **66,510,000** | **7,491,590,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên*** | ***3,806,000,000*** | ***63,400,000*** | ***57,060,000*** | ***3,685,540,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **3,806,000,000** | ***63,400,000*** | ***57,060,000*** | **3,685,540,000** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 3,172,000,000 | 0 | 0 | 3,172,000,000 | 0 | 0 | **-** | **3,172,000,000** | 0 | 0 | **3,172,000,000** |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,020,000,000* | | | *2,020,000,000* | | | **-** | **2,020,000,000** | | | **2,020,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,152,000,000* | | | *1,152,000,000* | | | **-** | **1,152,000,000** | | | **1,152,000,000** |
| **b** | Chi khác | 634,000,000 | 63,400,000 | 57,060,000 | 513,540,000 | 0 | 0 | **-** | **634,000,000** | 63,400,000 | 57,060,000 | **513,540,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 634,000,000 | 63,400,000 | 57,060,000 | 513,540,000 | | | **-** | **634,000,000** | 63,400,000 | 57,060,000 | **513,540,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***3,721,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***3,721,000,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **3,721,000,000** | ***0*** | ***0*** | **3,721,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 373,000,000 | | | 373,000,000 | | | **-** | **373,000,000** | | | **373,000,000** |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 255,000,000 | | | 255,000,000 | | | **-** | **255,000,000** | | | **255,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 170,000,000 | | | 170,000,000 | | | **-** | **170,000,000** | | | **170,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 56,000,000 | | | 56,000,000 | | | **-** | **56,000,000** | | | **56,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 2,867,000,000 | | | 2,867,000,000 | | | **-** | **2,867,000,000** | | | **2,867,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***105,000,000*** | ***10,500,000*** | ***9,450,000*** | ***85,050,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **105,000,000** | ***10,500,000*** | ***9,450,000*** | **85,050,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 105,000,000 | 10,500,000 | 9,450,000 | 85,050,000 | | | **-** | **105,000,000** | 10,500,000 | 9,450,000 | **85,050,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| **5** | **Trường MN Hương Sen** | **15,331,000,000** | **148,500,000** | **133,650,000** | **15,048,850,000** | **-** | **-** | **-** | **15,331,000,000** | **148,500,000** | **133,650,000** | **15,048,850,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên*** | ***7,291,000,000*** | ***121,500,000*** | ***109,350,000*** | ***7,060,150,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **7,291,000,000** | ***121,500,000*** | ***109,350,000*** | **7,060,150,000** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 6,076,000,000 | - | - | 6,076,000,000 | - | - | **-** | **6,076,000,000** | - | - | **6,076,000,000** |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *3,869,000,000* | | | *3,869,000,000* | | | **-** | **3,869,000,000** | | | **3,869,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *2,207,000,000* | | | *2,207,000,000* | | | **-** | **2,207,000,000** | | | **2,207,000,000** |
| **b** | Chi khác | 1,215,000,000 | 121,500,000 | 109,350,000 | 984,150,000 | - | - | **-** | **1,215,000,000** | 121,500,000 | 109,350,000 | **984,150,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,215,000,000 | 121,500,000 | 109,350,000 | 984,150,000 | | | **-** | **1,215,000,000** | 121,500,000 | 109,350,000 | **984,150,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***7,770,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***7,770,000,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **7,770,000,000** | ***0*** | ***0*** | **7,770,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 891,000,000 | | | 891,000,000 | | | **-** | **891,000,000** | | | **891,000,000** |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 643,000,000 | | | 643,000,000 | | | **-** | **643,000,000** | | | **643,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 331,000,000 | | | 331,000,000 | | | **-** | **331,000,000** | | | **331,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 5,673,000,000 | | | 5,673,000,000 | | | **-** | **5,673,000,000** | | | **5,673,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 18,000,000 | | | 18,000,000 | | | **-** | **18,000,000** | | | **18,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 214,000,000 | | | 214,000,000 | | | **-** | **214,000,000** | | | **214,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***270,000,000*** | ***27,000,000*** | ***24,300,000*** | ***218,700,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **270,000,000** | ***27,000,000*** | ***24,300,000*** | **218,700,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 270,000,000 | 27,000,000 | 24,300,000 | 218,700,000 | | | **-** | **270,000,000** | 27,000,000 | 24,300,000 | **218,700,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| **6** | **Trường MN Hoa Biển** | **10,667,000,000** | **101,300,000** | **91,170,000** | **10,474,530,000** | **-** | **-** | **-** | **10,667,000,000** | **101,300,000** | **91,170,000** | **10,474,530,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên*** | ***4,999,000,000*** | ***83,300,000*** | ***74,970,000*** | ***4,840,730,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **4,999,000,000** | ***83,300,000*** | ***74,970,000*** | **4,840,730,000** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 4,166,000,000 | 0 | 0 | 4,166,000,000 | 0 | 0 | **-** | **4,166,000,000** | 0 | 0 | **4,166,000,000** |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,653,000,000* | | | *2,653,000,000* | | | **-** | **2,653,000,000** | | | **2,653,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,513,000,000* | | | *1,513,000,000* | | | **-** | **1,513,000,000** | | | **1,513,000,000** |
| **b** | Chi khác | 833,000,000 | 83,300,000 | 74,970,000 | 674,730,000 | 0 | 0 | **-** | **833,000,000** | 83,300,000 | 74,970,000 | **674,730,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 833,000,000 | 83,300,000 | 74,970,000 | 674,730,000 | | | **-** | **833,000,000** | 83,300,000 | 74,970,000 | **674,730,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***5,488,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***5,488,000,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **5,488,000,000** | ***0*** | ***0*** | **5,488,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 632,000,000 | | | 632,000,000 | | | **-** | **632,000,000** | | | **632,000,000** |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 422,000,000 | | | 422,000,000 | | | **-** | **422,000,000** | | | **422,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 241,000,000 | | | 241,000,000 | | | **-** | **241,000,000** | | | **241,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 4,107,000,000 | | | 4,107,000,000 | | | **-** | **4,107,000,000** | | | **4,107,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 86,000,000 | | | 86,000,000 | | | **-** | **86,000,000** | | | **86,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***180,000,000*** | ***18,000,000*** | ***16,200,000*** | ***145,800,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **180,000,000** | ***18,000,000*** | ***16,200,000*** | **145,800,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 180,000,000 | 18,000,000 | 16,200,000 | 145,800,000 | | | **-** | **180,000,000** | 18,000,000 | 16,200,000 | **145,800,000** |
| **7** | **Trường Tiểu học Quang Trung** | **25,475,000,000** | **262,000,000** | **235,800,000** | **24,977,200,000** | **-** | **-** | **-** | **25,475,000,000** | **262,000,000** | **235,800,000** | **24,977,200,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***12,748,000,000*** | ***212,500,000*** | ***191,250,000*** | ***12,344,250,000*** | ***0*** | ***0*** | **-** | **12,748,000,000** | ***212,500,000*** | ***191,250,000*** | **12,344,250,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 10,623,000,000 | 0 | 0 | 10,623,000,000 | 0 | 0 | - | **10,623,000,000** | 0 | 0 | **10,623,000,000** |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *6,764,000,000* | | | *6,764,000,000* | | | - | **6,764,000,000** | | | **6,764,000,000** |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,859,000,000* | | | *3,859,000,000* | | | - | **3,859,000,000** | | | **3,859,000,000** |
| | b) Chi khác: | 2,125,000,000 | 212,500,000 | 191,250,000 | 1,721,250,000 | 0 | 0 | - | **2,125,000,000** | 212,500,000 | 191,250,000 | **1,721,250,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,125,000,000 | 212,500,000 | 191,250,000 | 1,721,250,000 | | | - | **2,125,000,000** | 212,500,000 | 191,250,000 | **1,721,250,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***12,232,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***12,232,000,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **12,232,000,000** | ***0*** | ***0*** | **12,232,000,000** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 151,000,000 | | | 151,000,000 | | | - | **151,000,000** | | | **151,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 907,000,000 | | | 907,000,000 | | | - | **907,000,000** | | | **907,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 12,000,000 | | | 12,000,000 | | | - | **12,000,000** | | | **12,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 591,000,000 | | | 591,000,000 | | | - | **591,000,000** | | | **591,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 10,393,000,000 | | | 10,393,000,000 | | | - | **10,393,000,000** | | | **10,393,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 7,000,000 | | | 7,000,000 | | | - | **7,000,000** | | | **7,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 171,000,000 | | | 171,000,000 | | | - | **171,000,000** | | | **171,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***495,000,000*** | ***49,500,000*** | ***44,550,000*** | ***400,950,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **495,000,000** | ***49,500,000*** | ***44,550,000*** | **400,950,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 495,000,000 | 49,500,000 | 44,550,000 | 400,950,000 | | | - | **495,000,000** | 49,500,000 | 44,550,000 | **400,950,000** |
| **8** | **Trường Tiểu học Lê Lợi** | **20,259,000,000** | **209,400,000** | **188,460,000** | **19,861,140,000** | **-** | **-** | **-** | **20,259,000,000** | **209,400,000** | **188,460,000** | **19,861,140,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***10,224,000,000*** | ***170,400,000*** | ***153,360,000*** | ***9,900,240,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **10,224,000,000** | ***170,400,000*** | ***153,360,000*** | **9,900,240,000** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 8,520,000,000 | 0 | 0 | 8,520,000,000 | 0 | 0 | - | **8,520,000,000** | 0 | 0 | **8,520,000,000** |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *5,425,000,000* | | | *5,425,000,000* | | | - | **5,425,000,000** | | | **5,425,000,000** |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,095,000,000* | | | *3,095,000,000* | | | - | **3,095,000,000** | | | **3,095,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | b) Chi khác: | 1,704,000,000 | 170,400,000 | 153,360,000 | 1,380,240,000 | 0 | 0 | - | **1,704,000,000** | 170,400,000 | 153,360,000 | **1,380,240,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,704,000,000 | 170,400,000 | 153,360,000 | 1,380,240,000 | | | - | **1,704,000,000** | 170,400,000 | 153,360,000 | **1,380,240,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***9,645,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***9,645,000,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **9,645,000,000** | ***0*** | ***0*** | **9,645,000,000** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 304,000,000 | | | 304,000,000 | | | - | **304,000,000** | | | **304,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 655,000,000 | | | 655,000,000 | | | - | **655,000,000** | | | **655,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 27,000,000 | | | 27,000,000 | | | - | **27,000,000** | | | **27,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 460,000,000 | | | 460,000,000 | | | - | **460,000,000** | | | **460,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 7,919,000,000 | | | 7,919,000,000 | | | - | **7,919,000,000** | | | **7,919,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 151,000,000 | | | 151,000,000 | | | - | **151,000,000** | | | **151,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 129,000,000 | | | 129,000,000 | | | - | **129,000,000** | | | **129,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***390,000,000*** | ***39,000,000*** | ***35,100,000*** | ***315,900,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **390,000,000** | ***39,000,000*** | ***35,100,000*** | **315,900,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 390,000,000 | 39,000,000 | 35,100,000 | 315,900,000 | | | - | **390,000,000** | 39,000,000 | 35,100,000 | **315,900,000** |
| **9** | **Trường Tiểu học Trưng Vương** | **23,165,000,000** | **241,000,000** | **216,900,000** | **22,707,100,000** | **-** | **-** | **-** | **23,165,000,000** | **241,000,000** | **216,900,000** | **22,707,100,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***11,582,000,000*** | ***193,000,000*** | ***173,700,000*** | ***11,215,300,000*** | ***-*** | ***-*** | **-** | **11,582,000,000** | ***193,000,000*** | ***173,700,000*** | **11,215,300,000** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 9,652,000,000 | - | - | 9,652,000,000 | - | - | - | **9,652,000,000** | - | - | **9,652,000,000** |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *6,146,000,000* | | | *6,146,000,000* | | | - | **6,146,000,000** | | | **6,146,000,000** |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,506,000,000* | | | *3,506,000,000* | | | - | **3,506,000,000** | | | **3,506,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | b) Chi khác: | 1,930,000,000 | 193,000,000 | 173,700,000 | 1,563,300,000 | - | - | - | **1,930,000,000** | 193,000,000 | 173,700,000 | **1,563,300,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,930,000,000 | 193,000,000 | 173,700,000 | 1,563,300,000 | | | - | **1,930,000,000** | 193,000,000 | 173,700,000 | **1,563,300,000** |
| **2** | **Chi đặc thù** | **11,103,000,000** | **-** | **-** | **11,103,000,000** | **-** | **-** | **-** | **11,103,000,000** | **-** | **-** | **11,103,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 893,000,000 | | | 893,000,000 | | | - | **893,000,000** | | | **893,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 528,000,000 | | | 528,000,000 | | | - | **528,000,000** | | | **528,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 9,370,000,000 | | | 9,370,000,000 | | | - | **9,370,000,000** | | | **9,370,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 55,000,000 | | | 55,000,000 | | | - | **55,000,000** | | | **55,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 257,000,000 | | | 257,000,000 | | | - | **257,000,000** | | | **257,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***480,000,000*** | ***48,000,000*** | ***43,200,000*** | ***388,800,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **480,000,000** | ***48,000,000*** | ***43,200,000*** | **388,800,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 480,000,000 | 48,000,000 | 43,200,000 | 388,800,000 | | | - | **480,000,000** | 48,000,000 | 43,200,000 | **388,800,000** |
| **10** | **Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân** | **34,307,000,000** | **354,100,000** | **318,690,000** | **33,634,210,000** | **-** | **-** | **-** | **34,307,000,000** | **354,100,000** | **318,690,000** | **33,634,210,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***16,838,000,000*** | ***280,600,000*** | ***252,540,000*** | ***16,304,860,000*** | **-** | **-** | - | **16,838,000,000** | ***280,600,000*** | ***252,540,000*** | **16,304,860,000** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 14,032,000,000 | - | - | 14,032,000,000 | - | - | - | **14,032,000,000** | - | - | **14,032,000,000** |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *8,935,000,000* | | | *8,935,000,000* | | | - | **8,935,000,000** | | | **8,935,000,000** |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *5,097,000,000* | | | *5,097,000,000* | | | - | **5,097,000,000** | | | **5,097,000,000** |
| | b) Chi khác: | 2,806,000,000 | 280,600,000 | 252,540,000 | 2,272,860,000 | - | - | - | **2,806,000,000** | 280,600,000 | 252,540,000 | **2,272,860,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,806,000,000 | 280,600,000 | 252,540,000 | 2,272,860,000 | | | - | **2,806,000,000** | 280,600,000 | 252,540,000 | **2,272,860,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***16,734,000,000*** | **-** | **-** | ***16,734,000,000*** | **-** | **-** | - | **16,734,000,000** | **-** | **-** | **16,734,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 414,000,000 | | | 414,000,000 | | | - | **414,000,000** | | | **414,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,438,000,000 | | | 1,438,000,000 | | | - | **1,438,000,000** | | | **1,438,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 31,000,000 | | | 31,000,000 | | | - | **31,000,000** | | | **31,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 770,000,000 | | | 770,000,000 | | | - | **770,000,000** | | | **770,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 13,712,000,000 | | | 13,712,000,000 | | | - | **13,712,000,000** | | | **13,712,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 26,000,000 | | | 26,000,000 | | | - | **26,000,000** | | | **26,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 343,000,000 | | | 343,000,000 | | | - | **343,000,000** | | | **343,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***735,000,000*** | ***73,500,000*** | ***66,150,000*** | ***595,350,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **735,000,000** | ***73,500,000*** | ***66,150,000*** | **595,350,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 735,000,000 | 73,500,000 | 66,150,000 | 595,350,000 | | | - | **735,000,000** | 73,500,000 | 66,150,000 | **595,350,000** |
| **11** | **Trường Tiểu học Trương Công Định** | **22,183,000,000** | **227,900,000** | **205,110,000** | **21,749,990,000** | - | - | - | **22,183,000,000** | **227,900,000** | **205,110,000** | **21,749,990,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***10,883,000,000*** | ***181,400,000*** | ***163,260,000*** | ***10,538,340,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **10,883,000,000** | ***181,400,000*** | ***163,260,000*** | **10,538,340,000** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 9,069,000,000 | 0 | 0 | 9,069,000,000 | 0 | 0 | - | **9,069,000,000** | 0 | 0 | **9,069,000,000** |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *5,775,000,000* | | | *5,775,000,000* | | | - | **5,775,000,000** | | | **5,775,000,000** |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,294,000,000* | | | *3,294,000,000* | | | - | **3,294,000,000** | | | **3,294,000,000** |
| | b) Chi khác: | 1,814,000,000 | 181,400,000 | 163,260,000 | 1,469,340,000 | 0 | 0 | - | **1,814,000,000** | 181,400,000 | 163,260,000 | **1,469,340,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,814,000,000 | 181,400,000 | 163,260,000 | 1,469,340,000 | | | - | **1,814,000,000** | 181,400,000 | 163,260,000 | **1,469,340,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***10,835,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***10,835,000,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **10,835,000,000** | ***0*** | ***0*** | **10,835,000,000** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 254,000,000 | | | 254,000,000 | | | - | **254,000,000** | | | **254,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 814,000,000 | | | 814,000,000 | | | - | **814,000,000** | | | **814,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 16,000,000 | | | 16,000,000 | | | - | **16,000,000** | | | **16,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 495,000,000 | | | 495,000,000 | | | - | **495,000,000** | | | **495,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 8,744,000,000 | | | 8,744,000,000 | | | - | **8,744,000,000** | | | **8,744,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 255,000,000 | | | 255,000,000 | | | - | **255,000,000** | | | **255,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 257,000,000 | | | 257,000,000 | | | - | **257,000,000** | | | **257,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***465,000,000*** | ***46,500,000*** | ***41,850,000*** | ***376,650,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **465,000,000** | ***46,500,000*** | ***41,850,000*** | **376,650,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 465,000,000 | 46,500,000 | 41,850,000 | 376,650,000 | | | - | **465,000,000** | 46,500,000 | 41,850,000 | **376,650,000** |
| **12** | **Trường Tiểu học Lý Tự Trọng** | **22,612,000,000** | **237,400,000** | **213,660,000** | **22,160,940,000** | **-** | **-** | **-** | **22,612,000,000** | **237,400,000** | **213,660,000** | **22,160,940,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***11,452,000,000*** | ***190,900,000*** | ***171,810,000*** | ***11,089,290,000*** | ***-*** | ***-*** | **-** | **11,452,000,000** | ***190,900,000*** | ***171,810,000*** | **11,089,290,000** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 9,543,000,000 | - | - | 9,543,000,000 | - | - | - | **9,543,000,000** | - | - | **9,543,000,000** |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *6,077,000,000* | | | *6,077,000,000* | | | - | **6,077,000,000** | | | **6,077,000,000** |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,466,000,000* | | | *3,466,000,000* | | | - | **3,466,000,000** | | | **3,466,000,000** |
| | b) Chi khác: | 1,909,000,000 | 190,900,000 | 171,810,000 | 1,546,290,000 | - | - | - | **1,909,000,000** | 190,900,000 | 171,810,000 | **1,546,290,000** |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,909,000,000 | 190,900,000 | 171,810,000 | 1,546,290,000 | | | - | **1,909,000,000** | 190,900,000 | 171,810,000 | **1,546,290,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***10,695,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***10,695,000,000*** | ***-*** | ***-*** | **-** | **10,695,000,000** | ***-*** | ***-*** | **10,695,000,000** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 301,000,000 | | | 301,000,000 | | | - | **301,000,000** | | | **301,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 821,000,000 | | | 821,000,000 | | | - | **821,000,000** | | | **821,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 18,000,000 | | | 18,000,000 | | | - | **18,000,000** | | | **18,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 503,000,000 | | | 503,000,000 | | | - | **503,000,000** | | | **503,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 8,861,000,000 | | | 8,861,000,000 | | | - | **8,861,000,000** | | | **8,861,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 20,000,000 | | | 20,000,000 | | | - | **20,000,000** | | | **20,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 171,000,000 | | | 171,000,000 | | | - | **171,000,000** | | | **171,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***465,000,000*** | ***46,500,000*** | ***41,850,000*** | ***376,650,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **465,000,000** | ***46,500,000*** | ***41,850,000*** | **376,650,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 465,000,000 | 46,500,000 | 41,850,000 | 376,650,000 | | | - | **465,000,000** | 46,500,000 | 41,850,000 | **376,650,000** |
| **13** | **Trường THCS Trần Phú** | **29,877,000,000** | **314,400,000** | **282,960,000** | **29,279,640,000** | **-** | **-** | **-** | **29,877,000,000** | **314,400,000** | **282,960,000** | **29,279,640,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***15,623,000,000*** | ***260,400,000*** | ***234,360,000*** | ***15,128,240,000*** | **-** | **-** | **-** | **15,623,000,000** | ***260,400,000*** | ***234,360,000*** | **15,128,240,000** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 13,019,000,000 | - | - | 13,019,000,000 | - | - | - | **13,019,000,000** | - | - | **13,019,000,000** |
| - | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *8,290,000,000* | | | *8,290,000,000* | | | - | **8,290,000,000** | | | **8,290,000,000** |
| - | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *4,729,000,000* | | | *4,729,000,000* | | | - | **4,729,000,000** | | | **4,729,000,000** |
| b) | Chi khác: | 2,604,000,000 | 260,400,000 | 234,360,000 | 2,109,240,000 | - | - | - | **2,604,000,000** | 260,400,000 | 234,360,000 | **2,109,240,000** |
| - | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,604,000,000 | 260,400,000 | 234,360,000 | 2,109,240,000 | | | - | **2,604,000,000** | 260,400,000 | 234,360,000 | **2,109,240,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***13,714,000,000*** | **-** | **-** | ***13,714,000,000*** | **-** | **-** | **-** | **13,714,000,000** | **-** | **-** | **13,714,000,000** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 231,000,000 | | | 231,000,000 | | | - | **231,000,000** | | | **231,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,463,000,000 | | | 1,463,000,000 | | | - | **1,463,000,000** | | | **1,463,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 28,000,000 | | | 28,000,000 | | | - | **28,000,000** | | | **28,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 717,000,000 | | | 717,000,000 | | | - | **717,000,000** | | | **717,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 10,985,000,000 | | | 10,985,000,000 | | | - | **10,985,000,000** | | | **10,985,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 119,000,000 | | | 119,000,000 | | | - | **119,000,000** | | | **119,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 171,000,000 | | | 171,000,000 | | | - | **171,000,000** | | | **171,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***540,000,000*** | ***54,000,000*** | ***48,600,000*** | ***437,400,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **540,000,000** | ***54,000,000*** | ***48,600,000*** | **437,400,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 540,000,000 | 54,000,000 | 48,600,000 | 437,400,000 | | | - | **540,000,000** | 54,000,000 | 48,600,000 | **437,400,000** |
| **14** | **Trường THCS Nguyễn Văn Linh** | **33,026,000,000** | **345,400,000** | **310,860,000** | **32,369,740,000** | **-** | **-** | **-** | **33,026,000,000** | **345,400,000** | **310,860,000** | **32,369,740,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***17,128,000,000*** | ***285,400,000*** | ***256,860,000*** | ***16,585,740,000*** | ***-*** | ***-*** | **-** | **17,128,000,000** | ***285,400,000*** | ***256,860,000*** | **16,585,740,000** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 14,274,000,000 | - | - | 14,274,000,000 | - | - | - | **14,274,000,000** | - | - | **14,274,000,000** |
| - | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *9,088,000,000* | | | *9,088,000,000* | | | - | **9,088,000,000** | | | **9,088,000,000** |
| - | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *5,186,000,000* | | | *5,186,000,000* | | | - | **5,186,000,000** | | | **5,186,000,000** |
| b) | Chi khác | 2,854,000,000 | 285,400,000 | 256,860,000 | 2,311,740,000 | - | - | - | **2,854,000,000** | 285,400,000 | 256,860,000 | **2,311,740,000** |
| - | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,854,000,000 | 285,400,000 | 256,860,000 | 2,311,740,000 | | | - | **2,854,000,000** | 285,400,000 | 256,860,000 | **2,311,740,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***15,298,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***15,298,000,000*** | ***-*** | ***-*** | **-** | **15,298,000,000** | ***-*** | ***-*** | **15,298,000,000** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 251,000,000 | | | 251,000,000 | | | - | **251,000,000** | | | **251,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,715,000,000 | | | 1,715,000,000 | | | - | **1,715,000,000** | | | **1,715,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 11,000,000 | | | 11,000,000 | | | - | **11,000,000** | | | **11,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 785,000,000 | | | 785,000,000 | | | - | **785,000,000** | | | **785,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 12,023,000,000 | | | 12,023,000,000 | | | - | **12,023,000,000** | | | **12,023,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 212,000,000 | | | 212,000,000 | | | - | **212,000,000** | | | **212,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 301,000,000 | | | 301,000,000 | | | - | **301,000,000** | | | **301,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***600,000,000*** | ***60,000,000*** | ***54,000,000*** | ***486,000,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **600,000,000** | ***60,000,000*** | ***54,000,000*** | **486,000,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 600,000,000 | 60,000,000 | 54,000,000 | 486,000,000 | | | - | **600,000,000** | 60,000,000 | 54,000,000 | **486,000,000** |
| **15** | **Trường THCS Võ Trường Toản** | **28,055,000,000** | **292,400,000** | **263,160,000** | **27,499,440,000** | **-** | **-** | **-** | **28,055,000,000** | **292,400,000** | **263,160,000** | **27,499,440,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***14,572,000,000*** | ***242,900,000*** | ***218,610,000*** | ***14,110,490,000*** | **-** | **-** | - | **14,572,000,000** | ***242,900,000*** | ***218,610,000*** | **14,110,490,000** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 12,143,000,000 | - | - | 12,143,000,000 | - | - | - | **12,143,000,000** | - | - | **12,143,000,000** |
| - | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *7,732,000,000* | | | *7,732,000,000* | | | - | **7,732,000,000** | | | **7,732,000,000** |
| - | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *4,411,000,000* | | | *4,411,000,000* | | | - | **4,411,000,000** | | | **4,411,000,000** |
| b) | Chi khác: | 2,429,000,000 | 242,900,000 | 218,610,000 | 1,967,490,000 | - | - | - | **2,429,000,000** | 242,900,000 | 218,610,000 | **1,967,490,000** |
| - | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,429,000,000 | 242,900,000 | 218,610,000 | 1,967,490,000 | | | - | **2,429,000,000** | 242,900,000 | 218,610,000 | **1,967,490,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***12,988,000,000*** | **-** | **-** | ***12,988,000,000*** | **-** | **-** | - | **12,988,000,000** | **-** | **-** | **12,988,000,000** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 457,000,000 | | | 457,000,000 | | | - | **457,000,000** | | | **457,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,359,000,000 | | | 1,359,000,000 | | | - | **1,359,000,000** | | | **1,359,000,000** |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 64,000,000 | | | 64,000,000 | | | - | **64,000,000** | | | **64,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 662,000,000 | | | 662,000,000 | | | - | **662,000,000** | | | **662,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 10,204,000,000 | | | 10,204,000,000 | | | - | **10,204,000,000** | | | **10,204,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 28,000,000 | | | 28,000,000 | | | - | **28,000,000** | | | **28,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 214,000,000 | | | 214,000,000 | | | - | **214,000,000** | | | **214,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***495,000,000*** | ***49,500,000*** | ***44,550,000*** | ***400,950,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **495,000,000** | ***49,500,000*** | ***44,550,000*** | **400,950,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 495,000,000 | 49,500,000 | 44,550,000 | 400,950,000 | | | - | **495,000,000** | 49,500,000 | 44,550,000 | **400,950,000** |
| **16** | **Trường THCS Nguyễn An Ninh** | **30,118,000,000** | **317,000,000** | **285,300,000** | **29,515,700,000** | **-** | **-** | **-** | **30,118,000,000** | **317,000,000** | **285,300,000** | **29,515,700,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***15,958,000,000*** | ***266,000,000*** | ***239,400,000*** | ***15,452,600,000*** | **-** | **-** | **-** | **15,958,000,000** | ***266,000,000*** | ***239,400,000*** | **15,452,600,000** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 13,298,000,000 | - | - | 13,298,000,000 | - | - | - | **13,298,000,000** | - | - | **13,298,000,000** |
| - | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *8,468,000,000* | | | *8,468,000,000* | | | - | **8,468,000,000** | | | **8,468,000,000** |
| - | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *4,830,000,000* | | | *4,830,000,000* | | | - | **4,830,000,000** | | | **4,830,000,000** |
| b) | Chi khác: | 2,660,000,000 | 266,000,000 | 239,400,000 | 2,154,600,000 | - | - | - | **2,660,000,000** | 266,000,000 | 239,400,000 | **2,154,600,000** |
| - | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,660,000,000 | 266,000,000 | 239,400,000 | 2,154,600,000 | | | - | **2,660,000,000** | 266,000,000 | 239,400,000 | **2,154,600,000** |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***13,650,000,000*** | **-** | **-** | ***13,650,000,000*** | **-** | **-** | **-** | **13,650,000,000** | **-** | **-** | **13,650,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,270,000,000 | | | 1,270,000,000 | | | - | **1,270,000,000** | | | **1,270,000,000** |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 740,000,000 | | | 740,000,000 | | | - | **740,000,000** | | | **740,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | Tổng cộng | Dự toán năm 2026 | Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1) | Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2 ) | Dự toán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4=1-2-3* | *5* | *6* | *7=5+6* | *8=1+7* | *9* | *10* | *11=8-9-10* |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 11,309,000,000 | | | 11,309,000,000 | | | - | **11,309,000,000** | | | **11,309,000,000** |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 117,000,000 | | | 117,000,000 | | | - | **117,000,000** | | | **117,000,000** |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 214,000,000 | | | 214,000,000 | | | - | **214,000,000** | | | **214,000,000** |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***510,000,000*** | ***51,000,000*** | ***45,900,000*** | ***413,100,000*** | ***0*** | ***0*** | - | **510,000,000** | ***51,000,000*** | ***45,900,000*** | **413,100,000** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 510,000,000 | 51,000,000 | 45,900,000 | 413,100,000 | | | - | **510,000,000** | 51,000,000 | 45,900,000 | **413,100,000** |
| **C** | **CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG** | | | | - | | | - | - | | | - |
| **D** | **CHI DỰ PHÒNG** | **14,206,000,000** | | | **14,206,000,000** | | | - | **14,206,000,000** | | | **14,206,000,000** |

**Phụ lục 07**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

## Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy Phường

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | |
| | **Tổng số** | **23,527,579,000** | **447,000,000** | **402,000,000** | **22,678,579,000** |
| | **Chi quản lý hành chính** | **23,527,579,000** | **447,000,000** | **402,000,000** | **22,678,579,000** |
| **1** | **Kinh phí tự chủ** | **8,008,000,000** | **247,000,000** | **222,000,000** | **7,539,000,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 5,543,000,000 | - | - | 5,543,000,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 3,530,000,000 | | | 3,530,000,000 |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 2,013,000,000 | | | 2,013,000,000 |
| | Chi hoạt động thường xuyên (29 biên chế x 85trđ/biên chế) | 2,465,000,000 | 247,000,000 | 222,000,000 | 1,996,000,000 |
| **2** | **Kinh phí không tự chủ** | **15,519,579,000** | **200,000,000** | **180,000,000** | **15,139,579,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 2,000,000,000 | 200,000,000 | 180,000,000 | 1,620,000,000 |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 331,000,000 | | | 331,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 5,271,000,000 | | | 5,271,000,000 |
| | Bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ ở cơ sở | 107,000,000 | | | 107,000,000 |
| | Kinh phí tặng Huy hiệu Đảng (BSCMT) | 2,685,000,000 | | | 2,685,000,000 |
| | Thực hiện mua, phát báo Đảng (BSCMT) | 4,908,000,000 | | | 4,908,000,000 |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí chi khác năm 2026 để thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cho Văn phòng Đảng ủy | 217,579,000 | | | 217,579,000 |

**Phụ lục 08**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Phường**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | |
| | **Tổng số** | **5,609,100,000** | **254,210,000** | **228,789,000** | **5,126,101,000** |
| | **Chi quản lý hành chính** | **5,609,100,000** | **254,210,000** | **228,789,000** | **5,126,101,000** |
| **1** | **Kinh phí tự chủ** | **2,398,100,000** | **102,710,000** | **92,439,000** | **2,202,951,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 1,371,000,000 | - | - | 1,371,000,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 873,000,000 | | | 873,000,000 |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 498,000,000 | | | 498,000,000 |
| | Chi hoạt động (05 KCT ) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) (Do điều chỉnh kinh phí 5 KCT từ Văn phòng HĐND và UBND sang) | 177,100,000 | 17,710,000 | 15,939,000 | 143,451,000 |
| | Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/biên chế) | 850,000,000 | 85,000,000 | 76,500,000 | 688,500,000 |
| **2** | **Kinh phí không tự chủ** | **3,211,000,000** | **151,500,000** | **136,350,000** | **2,923,150,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 1,500,000,000 | 150,000,000 | 135,000,000 | 1,215,000,000 |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 96,000,000 | | | 96,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 1,538,000,000 | | | 1,538,000,000 |
| | Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn cấp xã (điểm a khoản 5 Điều 90 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021) | 10,000,000 | 1,000,000 | 900,000 | 8,100,000 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025) | 5,000,000 | 500,000 | 450,000 | 4,050,000 |
| | Hỗ trợ hàng tháng thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu (điểm a khoản 6 Điều 7 Dự thảo Nghị quyết) | 62,000,000 | | | 62,000,000 |

**Phụ lục 09**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: Văn Phòng HĐND & UBND Phường**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | |
| | **Tổng số** | **62,179,800,000** | **981,520,000** | **883,368,000** | **60,314,912,000** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **25,587,800,000** | **561,020,000** | **504,918,000** | **24,521,862,000** |
| **1.1** | **Kinh phí tự chủ** | **7,003,800,000** | **240,120,000** | **216,108,000** | **6,547,572,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 4,299,600,000 | - | - | 4,299,600,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,738,000,000* | | | *2,738,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,561,600,000* | | | *1,561,600,000* |
| | Chi hoạt động (08 KCT ) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) | 106,200,000 | 10,620,000 | 9,558,000 | 86,022,000 |
| | Chi hoạt động thường xuyên (27 biên chế x 85trđ/biên chế) | 2,295,000,000 | 229,500,000 | 206,550,000 | 1,858,950,000 |
| | Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường *(Tổng cộng: 466 triệu đồng, trong đó kinh phí dùng chung do Văn phòng chi trả: 163 triệu đồng)* | 303,000,000 | | | 303,000,000 |
| **1.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **18,584,000,000** | **320,900,000** | **288,810,000** | **17,974,290,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 655,000,000 | 65,500,000 | 58,950,000 | 530,550,000 |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 269,000,000 | | | 269,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 4,636,000,000 | | | 4,636,000,000 |
| | Chi hoạt động HĐND cấp xã (88*41/12*3+30*41/12*9) | 1,825,000,000 | 182,500,000 | 164,250,000 | 1,478,250,000 |
| | Cán bộ KCT Khu phố (Bí thư, Khu phố trưởng, Trưởng ban công tác MT) | 5,396,000,000 | | | 5,396,000,000 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | Người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố (Phó Bí thư chi bộ; Phó Trưởng khu phố; Bí thư Chi đoàn Thanh niên; Chi Hội trưởng Phụ nữ; Chi Hội trưởng Cựu chiến binh, Phó Ban CTMT) | 4,914,000,000 | | | 4,914,000,000 |
| | Kinh phí hoạt động khu phố<br>(16 khu phố từ 500-1000 hộ x 27trđ; 9 khu phố trên 1000 hộ x 33 trđ) | 729,000,000 | 72,900,000 | 65,610,000 | 590,490,000 |
| | Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động của phường Tam Thắng thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025<br>(BSCMT: 150 triệu; BSCĐ: 10 triệu) | 160,000,000 | | | 160,000,000 |
| **2** | **Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**<br>*(kinh phí không tự chủ)* | **1,510,000,000** | **-** | **-** | **1,510,000,000** |
| 2.1 | Diện 130-111, nghỉ hưu, thôi việc (Thông tư 8/2024/TT-BNV hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành)<br>Cán bộ nguyên là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch, Thường trực Đảng<br>*(Trong đó:*<br>*- CCTL: 12 triệu đồng)*<br>*- BSCMT: 114 triệu đồng*<br>*- BSCĐ: 475 triệu đồng)* | 601,000,000 | | | 601,000,000 |
| 2.2 | Kinh phí đối tượng người nghiện theo NQ 56/2025/NQ-HĐND theo thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã (BSCMT) | 909,000,000 | - | - | 909,000,000 |
| | *- Người được giao nghĩa vụ quản lý người nghiện tại cộng đồng*<br>*(6 x 1,45 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)* | *435,000,000* | | | *435,000,000* |
| | *- Người được giao nghĩa vụ quản lý người sử dụng trái phép ma túy*<br>*(6 x 1,08 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)* | *324,000,000* | | | *324,000,000* |
| | *- Người được phân công giúp đỡ người nghiện (12 x 0,5 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)* | *150,000,000* | | | *150,000,000* |
| **3** | **Chi sự nghiệp an ninh**<br>*(kinh phí không tự chủ)* | **18,848,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **18,563,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | - Hỗ trợ lực lượng ANCS (Tổ trưởng: 6,5 trđ/người; Tổ phó: 6,3 trđ/người; Thành viên: 6 trđ/người) | 11,040,000,000 | | | 11,040,000,000 |
| | - Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 2,428,000,000 | | | 2,428,000,000 |
| | - Bảo hiểm y tế | 190,000,000 | | | 190,000,000 |
| | - Bồi dưỡng làm đêm (0,15 trđ/ngày) | 2,700,000,000 | | | 2,700,000,000 |
| | - Bồi dưỡng làm thêm ngày lễ, tết (0.6 trđ/ngày) | 990,000,000 | | | 990,000,000 |
| | - Thực hiện nhiệm vụ chung | 1,500,000,000 | 150,000,000 | 135,000,000 | 1,215,000,000 |
| **4** | **Chi sự nghiệp quốc phòng** | **15,284,000,000** | **175,500,000** | **157,950,000** | **14,950,550,000** |
| **4.1** | **Kinh phí tự chủ** | **550,000,000** | **25,500,000** | **22,950,000** | **501,550,000** |
| | - Kinh phí quỹ tiền lương 03 người (MLCS: 2,34 trđ) | 295,000,000 | - | - | 295,000,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 188,000,000 | | | 188,000,000 |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 107,000,000 | | | 107,000,000 |
| | Chi hoạt động thường xuyên (03 biên chế x 85trđ/ biên chế) | 255,000,000 | 25,500,000 | 22,950,000 | 206,550,000 |
| **4.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **14,734,000,000** | **150,000,000** | **135,000,000** | **14,449,000,000** |
| 4.2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 1,500,000,000 | 150,000,000 | 135,000,000 | 1,215,000,000 |
| 4.2.2 | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 20,000,000 | | | 20,000,000 |
| 4.2.3 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 305,000,000 | | | 305,000,000 |
| 4.2.4 | Tiền ăn cho CHT, Phó CHT, trợ lý quân sự | 81,000,000 | | | 81,000,000 |
| 4.2.5 | Phụ cấp chức vụ, Phụ cấp quân sự quốc phòng | 39,000,000 | | | 39,000,000 |
| 4.2.6 | Huấn luyện dân quân tại chỗ | 665,000,000 | | | 665,000,000 |
| 4.2.7 | Phụ cấp hàng tháng khu đội trưởng (25 người x 4,68 trđ/người x 12 tháng) | 1,404,000,000 | | | 1,404,000,000 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| 4.2.8 | **Chi cho lực lượng Dân quân tự vệ** | **10,720,000,000** | **-** | **-** | **10,720,000,000** |
| | - Trợ cấp DQTT | 7,851,880,000 | - | - | 7,851,880,000 |
| | *+ Ngày công lao động, tiền ăn* | *7,085,380,000* | | | *7,085,380,000* |
| | *+ Trợ cấp ngày công lao động tăng thêm (Quân số bằng 25% DQTT phường, xã, đặc khu = 12 đ/c)* | *766,500,000* | | | *766,500,000* |
| | - Phụ cấp trách nhiệm quản lý DQTT | 133,722,000 | | | 133,722,000 |
| | - Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự | 27,237,600 | | | 27,237,600 |
| | - Trợ cấp một lần hoàn thành nghĩa vụ DQTT phường | 257,400,000 | | | 257,400,000 |
| | - Bảo hiểm y tế (cá nhân, thân nhân DQTT) | 174,376,800 | | | 174,376,800 |
| | - Bảo hiểm xã hội DQTT | 581,256,000 | | | 581,256,000 |
| | - Chế độ báo chí cho DQTT | 19,209,600 | | | 19,209,600 |
| | - Huấn luyện dân quân | 1,674,918,000 | - | - | 1,674,918,000 |
| | *+ Trợ cấp ngày công lao động* | *1,389,150,000* | | | *1,389,150,000* |
| | *+ Tiền ăn dân quân* | *285,768,000* | | | *285,768,000* |
| **5** | **Chi mua sắm** *(Kinh phí không tự chủ)* | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | **769,500,000** |
| | Mua 01 xe ô tô dùng chung (BSCMT) | 950,000,000 | 95,000,000 | 85,500,000 | 769,500,000 |

**Phụ lục 10**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: phòng Văn hóa Xã hội Phường**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | | |
| | **Tổng số** | **134,153,971,400** | **695,040,000** | **625,786,000** | **(188,000,000)** | **132,645,145,400** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **19,384,090,000** | **374,940,000** | **337,446,000** | **(188,000,000)** | **18,483,704,000** |
| **1.1** | **Kinh phí tự chủ** | **3,795,400,000** | **131,040,000** | **117,936,000** | **(181,000,000)** | **3,365,424,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 2,499,000,000 | - | - | (96,000,000) | 2,403,000,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *1,591,600,000* | | | *(61,000,000)* | *1,530,600,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *907,400,000* | | | *(35,000,000)* | *872,400,000.00* |
| | Chi hoạt động (01 KCT ) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) | 35,400,000 | 3,540,000 | 3,186,000 | | 28,674,000 |
| | - Chi hoạt động thường xuyên (15 biên chế x 85trđ/biên chế) | 1,360,000,000 | 127,500,000 | 114,750,000 | (85,000,000) | 1,032,750,000 |
| | Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường | (99,000,000) | | | | (99,000,000) |
| **1.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **15,588,690,000** | **243,900,000** | **219,510,000** | **(7,000,000)** | **15,118,280,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 276,000,000 | 27,600,000 | 24,840,000 | | 223,560,000 |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 166,000,000 | | | (7,000,000) | 159,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 2,583,000,000 | | | | 2,583,000,000 |
| | Tinh giản biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP | 4,500,000,000 | | | | 4,500,000,000 |
| | Kinh phí bầu cử (BSCMT) | 8,063,690,000 | 216,300,000 | 194,670,000 | | 7,652,720,000 |
| **2** | **Chi sự nghiệp văn hóa** *(Kinh phí không tự chủ)* | **950,000,000** | **95,000,000** | **85,500,000** | | **769,500,000** |
| | Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình | 700,000,000 | 70,000,000 | 63,000,000 | | 567,000,000 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| | Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa ( 03 TTVHHTCĐ): 750 trđ<br>*(Kinh phí cấp dư 01 TTVHHTCĐ)* | 250,000,000 | 25,000,000 | 22,500,000 | | 202,500,000 |
| **3** | **Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**<br>*(Kinh phí không tự chủ)* | **61,253,003,000** | **52,500,000** | **47,500,000** | **-** | **61,153,003,000** |
| 3.1 | BSCMT từ nguồn NSTW thực hiện chính sách ưu đãi người có công, trong đó: | 23,628,000,000 | - | - | | 23,628,000,000 |
| | *Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên cho người có công*<br>*(trợ cấp hàng tháng; trợ cấp một lần; tiền quà Tết của Chủ tịch nước dịp Tết Nguyên đán và lễ 27/7; tiền ăn thêm các ngày lễ, tết cho thương bệnh nặng; trợ cấp ưu đãi học tập cho con người có công .....* | *22,450,000,000* | | | | *22,450,000,000* |
| | *Chi tiền trang cấp dụng cụ chỉnh hình và phương tiện trợ giúp cho thương bệnh binh* | *43,000,000* | | | | *43,000,000* |
| | *Chi tiền nghỉ điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công.* | *348,000,000* | | | | *348,000,000* |
| | *Chi cho công tác quản lý (phí chuyển tiền ngân hàng, công tác phí, thẩm định hồ sơ người có công, ....)* | *350,000,000* | | | | *350,000,000* |
| | *Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công theo Pháp lệnh ưu đãi người có công* | *437,000,000* | | | | *437,000,000* |
| 3.2 | Trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP | 14,574,600,000 | - | - | - | 14,574,600,000 |
| | *- Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (BSCMT)* | *12,550,800,000* | | | | *12,550,800,000* |
| | *- Mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội (BSCMT)* | *690,000,000* | | | | *690,000,000* |
| | *- Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng (BSCMT)* | *1,333,800,000* | | | | 1,333,800,000 |
| 3.3 | Quà ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7 (BSCMT) | 1,999,450,000 | | | | 1,999,450,000 |
| 3.4 | Hỗ trợ chi phí mai táng (BSCMT) | 845,000,000 | | | | 845,000,000 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| 3.5 | Hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025 và Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND TP | 11,920,000,000 | - | - | - | 11,920,000,000 |
| | *- đối tượng hưởng hưu trí xã hội (BSCMT)* | *10,920,000,000* | | | | *10,920,000,000* |
| | *- Mai táng phí hưu trí xã hội (BSCMT)* | *1,000,000,000* | | | | 1,000,000,000 |
| 3.6 | Phí chuyển tiền qua ngân hàng (BSCMT) | 420,953,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | | 415,953,000 |
| 3.7 | Tết nguyên đán năm 2026 (Diện chính sách có công và hưởng BHXH hàng tháng) (BSCMT) | 2,738,000,000 | | | | 2,738,000,000 |
| 3.8 | Tết bảo trợ ((BSCMT)) | 4,035,000,000 | | | | 4,035,000,000 |
| 3.9 | Các khoản chi đảm bảo xã hội khác | 500,000,000 | 50,000,000 | 45,000,000 | | 405,000,000 |
| 3.10 | Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (đối tượng khác) (BSCMT) | 592,000,000 | | | | 592,000,000 |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế** *(Kinh phí không tự chủ)* | **47,316,878,400** | **-** | **-** | | **47,316,878,400** |
| | Chương trình Dân số (Hoạt động Dân số; NQ 32 về chính sách khen thưởng; NQ33 về CTV dân số) (BSCMT) | 1,759,000,000 | | | | 1,759,000,000 |
| | Chi mừng thọ người cao tuổi (BSCMT) | 1,624,000,000 | | | | 1,624,000,000 |
| | Chính sách CTV sức khỏe cộng đồng (BSCMT) | 945,000,000 | | | | 945,000,000 |
| | Mua thẻ BHXH-BHYT cho các đối tượng (BSCMT), gồm : | 42,988,878,400 | - | - | | 42,988,878,400 |
| | *+ Đối tượng bảo trợ xã hội (BSCMT)* | *1,627,516,800* | | | | *1,627,516,800* |
| | *+ Trẻ em dưới 6 tuổi (BSCMT)* | *8,415,576,000* | | | | *8,415,576,000* |
| | *+ Người có công cách mạng (BSCMT)* | *1,019,725,200* | | | | *1,019,725,200* |
| | *+ Học sinh, sinh viên (BSCMT)* | *24,771,614,400* | | | | *24,771,614,400* |
| | *+ Hưu trí xã hội (BSCMT)* | *1,769,040,000* | | | | *1,769,040,000* |
| | *+ Người từ 75 tuổi hưởng trợ cấp tuất (BSCMT)* | *1,973,686,000* | | | | *1,973,686,000* |
| | *+ Người từ đủ 65 tuổi (BSCMT)* | *3,411,720,000* | | | | *3,411,720,000* |
| **5** | **Chi khen thưởng** *(Kinh phí không tự chủ)* | **1,986,000,000** | | | | **1,986,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| **6** | **Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo** *(Kinh phí không tự chủ)* | **2,594,000,000** | **172,600,000** | **155,340,000** | | **2,266,060,000** |
| **6.1** | **Chi sự nghiệp giáo dục** (kinh phí không tự chủ) | **2,044,000,000** | **117,600,000** | **105,840,000** | | **1,820,560,000** |
| | Nghỉ thôi việc theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP (BSCMT) | 500,000,000 | | | | 500,000,000 |
| | Ăn trưa cho trẻ mầm non có cha mẹ làm trong Khu công nghiệp theo Nghị Định số 105/2020/NĐ-CP | 22,000,000 | | | | 22,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động theo Nghị quyết 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố (BSCMT) | 346,000,000 | | | | 346,000,000 |
| | Kinh phí hoạt động chung của ngành giáo dục theo Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND | 1,176,000,000 | 117,600,000 | 105,840,000 | | 952,560,000 |
| **6.2** | **Chi đào tạo** *(kinh phí không tự chủ)* | **550,000,000** | **55,000,000** | **49,500,000** | | **445,500,000** |
| **7** | **Chi sự nghiệp khoa học công nghệ** *(Kinh phí không tự chủ)* | **670,000,000** | **-** | **-** | **-** | **670,000,000** |
| | Kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo năm 2026 (BSCMT) | 670,000,000 | | | | 670,000,000 |

**Phụ lục 11**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | |
| | **Tổng số** | **34,171,168,600** | **353,185,000** | **317,866,500** | **33,500,117,100** |
| **A** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **7,000,000,000** | **-** | **-** | **7,000,000,000** |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng Ủy, HĐND Phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 2 | Mở rộng, cải tạo sửa chữa Trụ sở UBND Phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 3 | Cải tạo, xây dựng Công viên văn hóa thể dục thể thao (khu vực sân bóng đá liên hiệp) | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 4 | Cải tạo, sửa chữa các Trường mầm non trên địa bàn phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 5 | Cải tạo, sửa chữa các trường tiểu học trên địa bàn phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 6 | Cải tạo, sửa chữa các trường trung học cơ sở trên địa bàn phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp trụ sở các khu phố trên địa bàn Phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 8 | Cải tạo, sửa chữa các trung tâm văn hóa học tập cộng đồng trên địa bàn Phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 9 | Đầu tư mới và cải tạo mảng xanh, công viên trên địa bàn Phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 10 | Cải tạo, lắp đặt hệ thống chiếu sáng tại các nút giao thông trên địa bàn phường Tam Thắng | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 11 | Hạ tầng công nghệ thông tin và an toàn thông tin | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến hẻm địa bàn phường Tam Thắng | 1,000,000,000 | | | 1,000,000,000 |
| 13 | Cải tạo vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn Phường | 500,000,000 | | | 500,000,000 |
| **B** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **27,171,168,600** | **353,185,000** | **317,866,500** | **26,500,117,100** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | **11,022,850,000** | **293,185,000** | **263,866,500** | **10,465,798,500** |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| **1.1** | **Kinh phí tự chủ** | **5,224,850,000** | **202,585,000** | **182,326,500** | **4,839,938,500** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 3,345,000,000 | - | - | 3,345,000,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,130,000,000* | | | *2,130,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,215,000,000* | | | *1,215,000,000* |
| | Chi hoạt động (04 KCT ) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) | 70,850,000 | 7,085,000 | 6,376,500 | 57,388,500 |
| | Chi hoạt động thường xuyên (23 biên chế x 85trđ/ biên chế) | 1,955,000,000 | 195,500,000 | 175,950,000 | 1,583,550,000 |
| | Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường | (146,000,000) | | | (146,000,000) |
| **1.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **5,798,000,000** | **90,600,000** | **81,540,000** | **5,625,860,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 406,000,000 | 40,600,000 | 36,540,000 | 328,860,000 |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 216,000,000 | | | 216,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 3,476,000,000 | | | 3,476,000,000 |
| | Kinh phí cưỡng chế xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng (BSCMT) | 500,000,000 | 50,000,000 | 45,000,000 | 405,000,000 |
| | Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động của phường Tam Thắng thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn chi khác | 200,000,000 | | | 200,000,000 |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí chi khác năm 2026 để thực hiện trang trí Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn phường Tam Thắng | 1,000,000,000 | | | 1,000,000,000 |
| **2** | **Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội** *(Kinh phí không tự chủ)* | **118,997,000** | **-** | **-** | **118,997,000** |
| | Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng khác) (BSCMT) | 95,852,000 | | | 95,852,000 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | Hỗ trợ tiền điện (Hộ nghèo; Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh) (BSCMT) | 6,645,000 | | | 6,645,000 |
| | Tết người nghèo (BSCMT) | 16,500,000 | | | 16,500,000 |
| **3** | **Chi sự nghiệp kinh tế** *(Kinh phí không tự chủ)* | **500,000,000** | **50,000,000** | **45,000,000** | **405,000,000** |
| | Kinh phí tư vấn thẩm định giá bồi thường (BSCMT) | 500,000,000 | 50,000,000 | 45,000,000 | 405,000,000 |
| **4** | **Chi sự nghiệp môi trường** *(Kinh phí không tự chủ)* | **15,332,200,000** | **10,000,000** | **9,000,000** | **15,313,200,000** |
| | Kinh phí bảo vệ môi trường khác | 71,200,000 | 10,000,000 | 9,000,000 | 52,200,000 |
| | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (BSCMT) | 15,261,000,000 | | | 15,261,000,000 |
| **5** | **Chi sự nghiệp y tế** *(Kinh phí không tự chủ)* | **197,121,600** | **-** | **-** | **197,121,600** |
| | + Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ nghèo (BSCMT) | 13,899,600 | | | 13,899,600 |
| | + Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ cận nghèo (BSCMT) | 183,222,000 | | | 183,222,000 |

**Phụ lục 12**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: Trung tâm Phục vụ hành chính công**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | |
| | **Tổng số** | **3,703,000,000** | **101,300,000** | **91,170,000** | **3,510,530,000** |
| | **Chi quản lý hành chính** | **3,703,000,000** | **101,300,000** | **91,170,000** | **3,510,530,000** |
| **1** | **Kinh phí tự chủ** | **2,101,000,000** | **85,000,000** | **76,500,000** | **1,939,500,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | 1,309,000,000 | - | - | 1,309,000,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *834,000,000* | | | *834,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *475,000,000* | | | *475,000,000* |
| | Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế) | 850,000,000 | 85,000,000 | 76,500,000 | 688,500,000 |
| | Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường | (58,000,000) | | | (58,000,000) |
| **2** | **Kinh phí không tự chủ** | **1,602,000,000** | **16,300,000** | **14,670,000** | **1,571,030,000** |
| | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung | 163,000,000 | 16,300,000 | 14,670,000 | 132,030,000 |
| | Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 89,000,000 | | | 89,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 | 1,350,000,000 | | | 1,350,000,000 |

**Phụ lục 13**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG MẦM NON SAO VIỆT** **Số học sinh: 400** **Số lớp: 14**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **11,932,000,000** | **116,000,000** | **104,400,000** | **11,711,600,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***5,700,000,000*** | ***95,000,000*** | ***85,500,000*** | ***5,519,500,000*** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 4,750,000,000 | - | - | 4,750,000,000 |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | 3,024,000,000 | | | 3,024,000,000 |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | 1,726,000,000 | | | 1,726,000,000 |
| **b** | Chi khác | 950,000,000 | 95,000,000 | 85,500,000 | 769,500,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 950,000,000 | 95,000,000 | 85,500,000 | 769,500,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***6,022,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***6,022,000,000*** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 648,000,000 | | | 648,000,000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 488,000,000 | | | 488,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 258,000,000 | | | 258,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 4,521,000,000 | | | 4,521,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 21,000,000 | | | 21,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 86,000,000 | | | 86,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***210,000,000*** | ***21,000,000*** | ***18,900,000*** | ***170,100,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 210,000,000 | 21,000,000 | 18,900,000 | 170,100,000 |

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

| | |
|---|---|
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 8 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 9 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 10 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 11 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 12 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 13 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG MẪU GIÁO PHƯỜNG 8** **Số học sinh: 205** **Số lớp: 06**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **6,434,000,000** | **62,000,000** | **55,800,000** | **6,316,200,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***3,182,000,000*** | ***53,000,000*** | ***47,700,000*** | ***3,081,300,000*** |
| a | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 2,652,000,000 | - | - | 2,652,000,000 |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *1,689,000,000* | | | *1,689,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *963,000,000* | | | *963,000,000* |
| b | Chi khác | 530,000,000 | 53,000,000 | 47,700,000 | 429,300,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 530,000,000 | 53,000,000 | 47,700,000 | 429,300,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***3,162,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***3,162,000,000*** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 332,000,000 | | | 332,000,000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 233,000,000 | | | 233,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 139,000,000 | | | 139,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 20,000,000 | | | 20,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 2,438,000,000 | | | 2,438,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***90,000,000*** | ***9,000,000*** | ***8,100,000*** | ***72,900,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 90,000,000 | 9,000,000 | 8,100,000 | 72,900,000 |

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

| | |
|---|---|
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 8 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết sô 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phô Hô Chí Minh. |
| 9 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 10 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 11 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 15**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG MẦM NON 1/6** **Số học sinh: 280** **Số lớp: 09**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071** *Đvt: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **9,545,000,000** | **91,900,000** | **82,710,000** | **9,370,390,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***4,704,000,000*** | ***78,400,000*** | ***70,560,000*** | ***4,555,040,000*** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 3,920,000,000 | - | - | 3,920,000,000 |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,496,000,000* | | | *2,496,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,424,000,000* | | | *1,424,000,000* |
| **b** | Chi khác | 784,000,000 | 78,400,000 | 70,560,000 | 635,040,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 784,000,000 | 78,400,000 | 70,560,000 | 635,040,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***4,706,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***4,706,000,000*** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 454,000,000 | | | 454,000,000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 311,000,000 | | | 311,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 220,000,000 | | | 220,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 11,000,000 | | | 11,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 3,710,000,000 | | | 3,710,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***135,000,000*** | ***13,500,000*** | ***12,150,000*** | ***109,350,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 135,000,000 | 13,500,000 | 12,150,000 | 109,350,000 |

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

| | |
|---|---|
| 6 | Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 8 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 9 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 10 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 11 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 16**

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG MẦM NON HOA ANH ĐÀO** **Số học sinh: 230** **Số lớp: 07**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **7,632,000,000** | **73,900,000** | **66,510,000** | **7,491,590,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***3,806,000,000*** | ***63,400,000*** | ***57,060,000*** | ***3,685,540,000*** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 3,172,000,000 | - | - | 3,172,000,000 |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,020,000,000* | | | *2,020,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,152,000,000* | | | *1,152,000,000* |
| **b** | Chi khác | 634,000,000 | 63,400,000 | 57,060,000 | 513,540,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 634,000,000 | 63,400,000 | 57,060,000 | 513,540,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***3,721,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***3,721,000,000*** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 373,000,000 | | | 373,000,000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 255,000,000 | | | 255,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 170,000,000 | | | 170,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 56,000,000 | | | 56,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 2,867,000,000 | | | 2,867,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***105,000,000*** | ***10,500,000*** | ***9,450,000*** | ***85,050,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 105,000,000 | 10,500,000 | 9,450,000 | 85,050,000 |

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

| | |
|---|---|
| 6 | Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 8 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 9 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 10 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 11 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG MẦM NON HƯƠNG SEN** **Số học sinh: 550** **Số lớp: 18**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4=1-2-3** |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **15,331,000,000** | **148,500,000** | **133,650,000** | **15,048,850,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***7,291,000,000*** | ***121,500,000*** | ***109,350,000*** | ***7,060,150,000*** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 6,076,000,000 | - | - | 6,076,000,000 |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *3,869,000,000* | | | *3,869,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *2,207,000,000* | | | *2,207,000,000* |
| **b** | Chi khác | 1,215,000,000 | 121,500,000 | 109,350,000 | 984,150,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,215,000,000 | 121,500,000 | 109,350,000 | 984,150,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***7,770,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***7,770,000,000*** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 891,000,000 | | | 891,000,000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 643,000,000 | | | 643,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 331,000,000 | | | 331,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 5,673,000,000 | | | 5,673,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 18,000,000 | | | 18,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 214,000,000 | | | 214,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***270,000,000*** | ***27,000,000*** | ***24,300,000*** | ***218,700,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 270,000,000 | 27,000,000 | 24,300,000 | 218,700,000 |
| | | | | | |

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

| | |
|---|---|
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 8 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 18**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG MẦM NON HOA BIỂN** **Số học sinh: 390** **Số lớp: 12**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 071** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **10,667,000,000** | **101,300,000** | **91,170,000** | **10,474,530,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***4,999,000,000*** | ***83,300,000*** | ***74,970,000*** | ***4,840,730,000*** |
| **a** | Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó: | 4,166,000,000 | - | - | 4,166,000,000 |
| | *+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *2,653,000,000* | | | *2,653,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *1,513,000,000* | | | *1,513,000,000* |
| **b** | Chi khác | 833,000,000 | 83,300,000 | 74,970,000 | 674,730,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 833,000,000 | 83,300,000 | 74,970,000 | 674,730,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***5,488,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***5,488,000,000*** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 632,000,000 | | | 632,000,000 |
| | Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT) | 422,000,000 | | | 422,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 241,000,000 | | | 241,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 4,107,000,000 | | | 4,107,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 86,000,000 | | | 86,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***180,000,000*** | ***18,000,000*** | ***16,200,000*** | ***145,800,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 180,000,000 | 18,000,000 | 16,200,000 | 145,800,000 |

*** Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

| | |
|---|---|
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Chi hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh BR-VT theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND tỉnh BR-VT; Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh BR-VT sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 8 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên |
| 10 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên ( lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 19**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG** **Số học sinh: 1.260** **Số lớp: 33**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **25,475,000,000** | **262,000,000** | **235,800,000** | **24,977,200,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***12,748,000,000*** | ***212,500,000*** | ***191,250,000*** | ***12,344,250,000*** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 10,623,000,000 | - | - | 10,623,000,000 |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *6,764,000,000* | | | *6,764,000,000* |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,859,000,000* | | | *3,859,000,000* |
| | b) Chi khác: | 2,125,000,000 | 212,500,000 | 191,250,000 | 1,721,250,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,125,000,000 | 212,500,000 | 191,250,000 | 1,721,250,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***12,232,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***12,232,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 151,000,000 | | | 151,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 907,000,000 | | | 907,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 12,000,000 | | | 12,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 591,000,000 | | | 591,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 10,393,000,000 | | | 10,393,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 7,000,000 | | | 7,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 171,000,000 | | | 171,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***495,000,000*** | ***49,500,000*** | ***44,550,000*** | ***400,950,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 495,000,000 | 49,500,000 | 44,550,000 | 400,950,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

| | |
|---|---|
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 20**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ LỢI** **Số học sinh: 910** **Số lớp: 26**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **20,259,000,000** | **209,400,000** | **188,460,000** | **19,861,140,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***10,224,000,000*** | ***170,400,000*** | ***153,360,000*** | ***9,900,240,000*** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 8,520,000,000 | 0 | 0 | 8,520,000,000 |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *5,425,000,000* | | | *5,425,000,000* |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,095,000,000* | | | *3,095,000,000* |
| | b) Chi khác: | 1,704,000,000 | 170,400,000 | 153,360,000 | 1,380,240,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,704,000,000 | 170,400,000 | 153,360,000 | 1,380,240,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***9,645,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***9,645,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 304,000,000 | | | 304,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 655,000,000 | | | 655,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 27,000,000 | | | 27,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 460,000,000 | | | 460,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 7,919,000,000 | | | 7,919,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 151,000,000 | | | 151,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 129,000,000 | | | 129,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***390,000,000*** | ***39,000,000*** | ***35,100,000*** | ***315,900,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 390,000,000 | 39,000,000 | 35,100,000 | 315,900,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

| | |
|---|---|
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 21**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯNG VƯƠNG** **Số học sinh: 1.240** **Số lớp: 32**

**Chương: 822** **Loại: 070** **Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4=1-2-3** |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **23,165,000,000** | **241,000,000** | **216,900,000** | **22,707,100,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***11,582,000,000*** | ***193,000,000*** | ***173,700,000*** | ***11,215,300,000*** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 9,652,000,000 | - | - | 9,652,000,000 |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *6,146,000,000* | | | *6,146,000,000* |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,506,000,000* | | | *3,506,000,000* |
| | b) Chi khác: | 1,930,000,000 | 193,000,000 | 173,700,000 | 1,563,300,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,930,000,000 | 193,000,000 | 173,700,000 | 1,563,300,000 |
| **2** | **Chi đặc thù** | **11,103,000,000** | **-** | **-** | **11,103,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 893,000,000 | | | 893,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 528,000,000 | | | 528,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 9,370,000,000 | | | 9,370,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 55,000,000 | | | 55,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 257,000,000 | | | 257,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***480,000,000*** | ***48,000,000*** | ***43,200,000*** | ***388,800,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 480,000,000 | 48,000,000 | 43,200,000 | 388,800,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

| | |
|---|---|
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 22**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VIẾT XUÂN** **Số học sinh: 1.997** **Số lớp: 49**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **34,307,000,000** | **354,100,000** | **318,690,000** | **33,634,210,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***16,838,000,000*** | ***280,600,000*** | ***252,540,000*** | ***16,304,860,000*** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 14,032,000,000 | - | - | 14,032,000,000 |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *8,935,000,000* | | | *8,935,000,000* |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *5,097,000,000* | | | *5,097,000,000* |
| | b) Chi khác: | 2,806,000,000 | 280,600,000 | 252,540,000 | 2,272,860,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,806,000,000 | 280,600,000 | 252,540,000 | 2,272,860,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***16,734,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***16,734,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 414,000,000 | | | 414,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,438,000,000 | | | 1,438,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 31,000,000 | | | 31,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 770,000,000 | | | 770,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 13,712,000,000 | | | 13,712,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 26,000,000 | | | 26,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 343,000,000 | | | 343,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***735,000,000*** | ***73,500,000*** | ***66,150,000*** | ***595,350,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 735,000,000 | 73,500,000 | 66,150,000 | 595,350,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

| | |
|---|---|
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 23**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH** **Số học sinh: 1.130** **Số lớp: 31**

**Chương: 822** **Loại: 070** **Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| **11** | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **22,183,000,000** | **227,900,000** | **205,110,000** | **21,749,990,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***10,883,000,000*** | ***181,400,000*** | ***163,260,000*** | ***10,538,340,000*** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 9,069,000,000 | 0 | 0 | 9,069,000,000 |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *5,775,000,000* | | | *5,775,000,000* |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,294,000,000* | | | *3,294,000,000* |
| | b) Chi khác: | 1,814,000,000 | 181,400,000 | 163,260,000 | 1,469,340,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,814,000,000 | 181,400,000 | 163,260,000 | 1,469,340,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***10,835,000,000*** | ***0*** | ***0*** | ***10,835,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 254,000,000 | | | 254,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 814,000,000 | | | 814,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 16,000,000 | | | 16,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 495,000,000 | | | 495,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 8,744,000,000 | | | 8,744,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 255,000,000 | | | 255,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026 (5 tháng) (BSCMT) | 257,000,000 | | | 257,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***465,000,000*** | ***46,500,000*** | ***41,850,000*** | ***376,650,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 465,000,000 | 46,500,000 | 41,850,000 | 376,650,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

| | |
|---|---|
| 3 | Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng). |
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 24**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ TỰ TRỌNG** **Số học sinh: 1.140** **Số lớp: 31**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 072** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **22,612,000,000** | **237,400,000** | **213,660,000** | **22,160,940,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***11,452,000,000*** | ***190,900,000*** | ***171,810,000*** | ***11,089,290,000*** |
| | a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó | 9,543,000,000 | - | - | 9,543,000,000 |
| | *- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)* | *6,077,000,000* | | | *6,077,000,000* |
| | *- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | *3,466,000,000* | | | *3,466,000,000* |
| | b) Chi khác: | 1,909,000,000 | 190,900,000 | 171,810,000 | 1,546,290,000 |
| | + Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 1,909,000,000 | 190,900,000 | 171,810,000 | 1,546,290,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***10,695,000,000*** | | ***-*** | ***10,695,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 301,000,000 | | | 301,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 821,000,000 | | | 821,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 18,000,000 | | | 18,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 503,000,000 | | | 503,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 8,861,000,000 | | | 8,861,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 20,000,000 | | | 20,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 171,000,000 | | | 171,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***465,000,000*** | ***46,500,000*** | ***41,850,000*** | ***376,650,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 465,000,000 | 46,500,000 | 41,850,000 | 376,650,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

5 Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục.

6 Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ.

7 Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

8 Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

9 Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026.

10 Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

11 Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học.

12 Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

**Phụ lục 25**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG THCS TRẦN PHÚ** **Số học sinh: 1625** **Số lớp: 36**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 073** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4=1-2-3** |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **29,877,000,000** | **314,400,000** | **282,960,000** | **29,279,640,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***15,623,000,000*** | ***260,400,000*** | ***234,360,000*** | ***15,128,240,000*** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 13,019,000,000 | - | - | 13,019,000,000 |
| | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *8,290,000,000* | | | *8,290,000,000* |
| | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *4,729,000,000* | | | *4,729,000,000* |
| b) | Chi khác: | 2,604,000,000 | 260,400,000 | 234,360,000 | 2,109,240,000 |
| | Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,604,000,000 | 260,400,000 | 234,360,000 | 2,109,240,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***13,714,000,000*** | | | ***13,714,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 231,000,000 | | | 231,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,463,000,000 | | | 1,463,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 28,000,000 | | | 28,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 717,000,000 | | | 717,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 10,985,000,000 | | | 10,985,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 119,000,000 | | | 119,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 171,000,000 | | | 171,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***540,000,000*** | ***54,000,000*** | ***48,600,000*** | ***437,400,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 540,000,000 | 54,000,000 | 48,600,000 | 437,400,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

| | |
|---|---|
| 3 | Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng). |
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 26**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN LINH** **Số học sinh: 1905** **Số lớp: 40**

**Chương: 822** **Loại: 070** **Khoản: 073** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **33,026,000,000** | **345,400,000** | **310,860,000** | **32,369,740,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***17,128,000,000*** | ***285,400,000*** | ***256,860,000*** | ***16,585,740,000*** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 14,274,000,000 | - | - | 14,274,000,000 |
| | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *9,088,000,000* | | | *9,088,000,000* |
| | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *5,186,000,000* | | | *5,186,000,000* |
| b) | Chi khác | 2,854,000,000 | 285,400,000 | 256,860,000 | 2,311,740,000 |
| | Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,854,000,000 | 285,400,000 | 256,860,000 | 2,311,740,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***15,298,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***15,298,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 251,000,000 | | | 251,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,715,000,000 | | | 1,715,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 11,000,000 | | | 11,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 785,000,000 | | | 785,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 12,023,000,000 | | | 12,023,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 212,000,000 | | | 212,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 301,000,000 | | | 301,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***600,000,000*** | ***60,000,000*** | ***54,000,000*** | ***486,000,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 600,000,000 | 60,000,000 | 54,000,000 | 486,000,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

| | |
|---|---|
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 27**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG THCS VÕ TRƯỜNG TOẢN** **Số học sinh: 1510** **Số lớp: 33**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 073** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4=1-2-3** |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **28,055,000,000** | **292,400,000** | **263,160,000** | **27,499,440,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***14,572,000,000*** | ***242,900,000*** | ***218,610,000*** | ***14,110,490,000*** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 12,143,000,000 | - | - | 12,143,000,000 |
| | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *7,732,000,000* | | | *7,732,000,000* |
| | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *4,411,000,000* | | | *4,411,000,000* |
| b) | Chi khác: | 2,429,000,000 | 242,900,000 | 218,610,000 | 1,967,490,000 |
| | Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,429,000,000 | 242,900,000 | 218,610,000 | 1,967,490,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***12,988,000,000*** | **-** | **-** | ***12,988,000,000*** |
| | Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật | 457,000,000 | | | 457,000,000 |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,359,000,000 | | | 1,359,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 | 64,000,000 | | | 64,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 662,000,000 | | | 662,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 10,204,000,000 | | | 10,204,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 28,000,000 | | | 28,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 214,000,000 | | | 214,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***495,000,000*** | ***49,500,000*** | ***44,550,000*** | ***400,950,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 495,000,000 | 49,500,000 | 44,550,000 | 400,950,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

| | |
|---|---|
| 4 | Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 28**

# ĐIỀU CHỈNH ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

**TRƯỜNG THCS NGUYỄN AN NINH** **Số học sinh: 1411** **Số lớp: 34**

**Chương: 822 Loại: 070 Khoản: 073** *Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=1-2-3 |
| | **KINH PHÍ NSNN CẤP (1+2+3)** | **30,118,000,000** | **317,000,000** | **285,300,000** | **29,515,700,000** |
| ***1*** | ***Chi thường xuyên (a+b)*** | ***15,958,000,000*** | ***266,000,000*** | ***239,400,000*** | ***15,452,600,000*** |
| a) | Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó: | 13,298,000,000 | - | - | 13,298,000,000 |
| | *Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)* | *8,468,000,000* | | | *8,468,000,000* |
| | *Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)* | *4,830,000,000* | | | *4,830,000,000* |
| b) | Chi khác: | 2,660,000,000 | 266,000,000 | 239,400,000 | 2,154,600,000 |
| | Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương | 2,660,000,000 | 266,000,000 | 239,400,000 | 2,154,600,000 |
| ***2*** | ***Chi đặc thù*** | ***13,650,000,000*** | ***-*** | ***-*** | ***13,650,000,000*** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND | 1,270,000,000 | | | 1,270,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | 740,000,000 | | | 740,000,000 |
| | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND | 11,309,000,000 | | | 11,309,000,000 |
| | Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT) | 117,000,000 | | | 117,000,000 |
| | Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT) | 214,000,000 | | | 214,000,000 |
| ***3*** | ***Chi mua sắm, sửa chữa*** | ***510,000,000*** | ***51,000,000*** | ***45,900,000*** | ***413,100,000*** |
| | Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT) | 510,000,000 | 51,000,000 | 45,900,000 | 413,100,000 |

**Ghi chú:**

1 Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục năm 2026 theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026.

2 Số học sinh, số lớp học năm 2026 theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND phường Tam Thắng.

3 Chi cho con người năm 2025: mức lương cơ sở theo quy định hiện hành (2.340.000 đồng).

4 Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục bằng 20% quỹ tiền lương theo khoản 2, Điều 11 của Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh.

| | |
|---|---|
| 5 | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh về hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục. |
| 6 | Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ. |
| 7 | Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố Hồ Chí Minh. |
| 8 | Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 9 | Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định số lượng hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025 - 2026. |
| 10 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. |
| 11 | Kính phí sửa chữa theo định mức: 15 triệu đồng/lớp học. |
| 12 | Giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 1) cho các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương và 10% tiết kiệm chi thường xuyên (lần 2) để thực hiện chính sách an sinh xã hội. |

**Phụ lục 29**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: Trung tâm Cung ứng dịch vụ công**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | | |
| | **Tổng số** | **2,849,800,000** | **175,000,000** | **157,500,000** | **4,171,000,000** | **6,688,300,000** |
| **1** | **Chi sự nghiệp văn hóa** | **2,821,000,000** | **175,000,000** | **157,500,000** | **4,171,000,000** | **6,659,500,000** |
| **1.1** | **Kinh phí tự chủ** | **-** | **85,000,000** | **76,500,000** | **2,619,000,000** | **2,457,500,000** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | - | - | - | 1,769,000,000 | **1,769,000,000** |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ) (BSCMT)* | | | | *1,126,000,000* | **1,126,000,000** |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | | | | *643,000,000* | **643,000,000** |
| | Chi hoạt động (BSCMT) | | 85,000,000 | 76,500,000 | 850,000,000 | **688,500,000** |
| **1.2** | **Kinh phí không tự chủ** | **2,821,000,000** | **90,000,000** | **81,000,000** | **1,552,000,000** | **4,202,000,000** |
| | Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình | 150,000,000 | 15,000,000 | 13,500,000 | | **121,500,000** |
| | Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa ( 03 TTVHHTCĐ): 750 trđ | 750,000,000 | 75,000,000 | 67,500,000 | | **607,500,000** |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2026 để thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công | 421,000,000 | | | | **421,000,000** |
| | Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2026 để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường Tam Thắng | 1,500,000,000 | | | | **1,500,000,000** |
| | - Quỹ tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ (Nguồn CCTL) | | | | 92,000,000 | **92,000,000** |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| | - Chi thu nhập tăng thêm CBCC theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND (Nguồn CCTL) | | | | 1,460,000,000 | **1,460,000,000** |
| **2** | **Chi sự nghiệp môi trường** | **28,800,000** | **-** | **-** | **-** | **28,800,000** |
| | Kinh phí bảo vệ môi trường khác (Tổ chức Lễ phát động trồng cây xanh và ra quân đảm bảo môi trường mỹ quan đô thị trên địa bàn phường Tam Thắng năm 2026) | 28,800,000 | | | | 28,800,000 |

**Phụ lục 30**

# ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

**Đơn vị: Trạm Y tế**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | | | | | |
| | **Tổng số** | **-** | **791,300,000** | **712,170,000** | **50,178,000,000** | **48,674,530,000** |
| **1** | **Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình** | **-** | **791,300,000** | **712,170,000** | **50,178,000,000** | **48,674,530,000** |
| **1.1** | ***Kinh phí tự chủ*** | **-** | **791,300,000** | **712,170,000** | ***25,345,000,000*** | ***23,841,530,000*** |
| | Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó: | - | - | - | 17,432,000,000 | 17,432,000,000 |
| | *+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ) (BSCMT)* | | | | *11,100,000,000* | *11,100,000,000* |
| | *+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)* | | | | *6,332,000,000* | *6,332,000,000* |
| | Chi hoạt động (BSCMT) | | 791,300,000 | 712,170,000 | 7,913,000,000 | 6,409,530,000 |
| **1.2** | ***b) Kinh phí không tự chủ*** | **-** | **-** | **-** | ***24,833,000,000*** | ***24,833,000,000*** |
| | - Quỹ tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ (chỉ tính theo quỹ lương BC do NSNN cấp, phần còn lại tính từ nguồn thu) (Nguồn CCTL) | | - | - | 902,000,000 | 902,000,000 |
| | - Chi thu nhập tăng thêm CBCC theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND (Nguồn CCTL) | | - | - | 18,360,000,000 | 18,360,000,000 |
| | - Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực trạm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (BSCMT) | | | | 774,000,000 | 774,000,000 |
| | - Kinh phí thường trực thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg (kinh phí thường trực) (BSCMT) | | | | 303,000,000 | 303,000,000 |
| | - Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật (BSCMT) | | | | 63,000,000 | 63,000,000 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN GIAO NĂM 2026 | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (LẦN 1) | TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI (LẦN 2) | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY | DỰ TOÁN CÒN LẠI |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1-2-3+4 |
| | - Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (BSCMT) | | | | 85,000,000 | 85,000,000 |
| | - Chương trình sức khỏe (BSCMT) | | - | - | 2,165,000,000 | 2,165,000,000 |
| | *+ Dinh dưỡng* | | | | *22,000,000* | *22,000,000* |
| | *+ Phòng, chống tác hại thuốc lá* | | | | *96,000,000* | *96,000,000* |
| | *+ Quản lý chất thải y tế tại các cơ sở y tế* | | | | *6,000,000* | *6,000,000* |
| | *+ Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm* | | | | *1,527,000,000* | *1,527,000,000* |
| | *+ Phòng, chống HIV/AIDS* | | | | *243,000,000* | *243,000,000* |
| | *+ Phòng, chống viêm gan vi rút* | | | | *6,000,000* | *6,000,000* |
| | *+ Phòng, chống sốt rét* | | | | *5,000,000* | *5,000,000* |
| | *+ Phòng, chống bệnh phong* | | | | *4,000,000* | *4,000,000* |
| | *+ Phòng, chống bệnh lao* | | | | *43,000,000* | *43,000,000* |
| | *+ Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản* | | | | *24,000,000* | *24,000,000* |
| | *+ Phòng, chống bệnh không lây nhiễm* | | | | *31,000,000* | *31,000,000* |
| | *+ Tiêm chủng mở rộng* | | | | *89,000,000* | *89,000,000* |
| | *+ Chăm sóc sức khỏe sinh sản* | | | | *10,000,000* | *10,000,000* |
| | *+ Y tế trường học* | | | | *12,000,000* | *12,000,000* |
| | *+ Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp* | | | | *11,000,000* | *11,000,000* |
| | *+ Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng* | | | | *11,000,000* | *11,000,000* |
| | *+ Phòng, chống mù lòa* | | | | *6,000,000* | *6,000,000* |
| | *+ Dân số và phát triển* | | | | *19,000,000* | *19,000,000* |
| | - Chương trình khám sức khỏe ban đầu người cao tuổi (BSCMT) | | | | 2,181,000,000 | 2,181,000,000 |
| | *+ Kinh phí tuyên truyền* | | | | *3,000,000* | *3,000,000* |
| | *+ Kinh phí khám người cao tuổi* | | | | *2,156,000,000* | *2,156,000,000* |
| | *+ Kinh phí quản lý hồ sơ điện tử* | | | | *22,000,000* | *22,000,000* |

**Phụ lục 31**

# DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ NĂM 2026

## Đơn vị: UBND phường Tam Thắng (chưa phân bổ)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN NĂM 2026 |
|---|---|---|
| A | B | 1 |
| | **DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ** | **34,914,271,000** |
| **1** | **Chi dự phòng** | **14,206,000,000** |
| **2** | **Chi khác** | **2,089,421,000** |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo** | **4,738,000,000** |
| | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ) | 4,398,000,000 |
| | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ) | 340,000,000 |
| **4** | **Chi sự nghiệp kinh tế** | **13,810,000,000** |
| | Các nhiệm vụ chi chuyển từ Sở Xây dựng và các Ban quản lý chuyên ngành trực thuộc UBND Thành phố về cho UBND Phường theo Công văn số 8130/SXD-TC ngày 13/3/2026 của Sở Xây dựng) (BSCMT) | **13,810,000,000** |
| | - Công tác duy tu giao thông (BSCMT) | 1,210,000,000 |
| | - Kiến thiết thị chính (BSCMT): | 12,600,000,000 |
| | *+ Duy tu, chăm sóc công viên cây xanh* | *8,018,000,000* |
| | *+ Duy tu thoát nước* | *4,050,000,000* |
| | *+ Tiền điện* | *5,000,000* |
| | *+ Duy tu công trình chiếu sáng* | *527,000,000* |
| **5** | **Chi Quản lý nhà nước** | **70,850,000** |
| | Kinh phí 02 người hoạt động không chuyên trách dư (do điều chỉnh giảm của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) | **70,850,000** |

**Phụ lục 32**

# TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC BỔ SUNG KINH PHÍ NĂM 2026

## Đơn vị: UBND phường Tam Thắng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Nội dung | Lĩnh vực | Loại, khoản | Số tiền | Đơn vị nhận | Tại Quyết định số | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động của phường Tam Thắng thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025 | Quản lý nhà nước | 340-341 | 150,000,000 | Văn phòng HĐND và UBND | 821/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND Thành phố | BSCMT |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm vụ 2026-2031 (lần 1) | Quản lý nhà nước | 340-341 | 5,807,350,000 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 1185/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của UBND Thành phố | BSCMT |
| 3 | Bổ sung có mục tiêu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội Khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm vụ 2026-2031 (lần 2) | Quản lý nhà nước | 340-341 | 93,340,000 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 2252/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của UBND Thành phố | BSCMT |
| 4 | Bổ sung có mục tiêu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 để thực hiện các nhiệm vụ chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo năm 2026 | Khoa học công nghệ | 100-108 | 670,000,000 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 2355/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của UBND Thành phố | BSCMT |
| | **TỔNG CỘNG** | | | **6,720,690,000** | | | |

**Phụ lục 33**

# CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 867/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2026 | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| | **NGÂN SÁCH XÃ** | | |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **685,887,690,000** | |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 26,500,000,000 | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 659,387,690,000 | |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 455,828,000,000 | |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 203,559,690,000 | |
| 3 | Thu kết dư | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | |
| **II** | **Chi ngân sách** | **685,887,690,000** | |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã | 685,887,690,000 | |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | | |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | |